VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 308/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hóa), bao gồm: điểm d khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 13, khoản 7 Điều 25 (trừ nội dung quy định chi tiết về di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam tại khoản 6 Điều 25), khoản 11 Điều 27, khoản 8 Điều 39 (trừ nội dung quy định chi tiết về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước tại khoản 4 Điều 39), khoản 5 Điều 41, khoản 4 Điều 43, khoản 4 Điều 44, khoản 5 Điều 45, khoản 7 Điều 50, khoản 7 Điều 51, khoản 8 Điều 52, khoản 4 Điều 56, khoản 6 Điều 60, khoản 5 Điều 61, khoản 10 Điều 63, khoản 4 Điều 67, khoản 5 Điều 69, khoản 2 Điều 78, khoản 2 Điều 79, khoản 2 Điều 80, khoản 2 Điều 83, khoản 7 Điều 85, khoản 6 Điều 89, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92.

2. Nghị định này quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa:

a) Về tổ chức được giao quản lý, sử dụng di sản thế giới;

b) Câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

c) Thăm dò, khai quật khảo cổ; đình chỉ thăm dò, khai quật khảo cổ;

d) Bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia; phục chế di sản tư liệu được UNESCO ghi danh;

đ) Việc chuyển quyền sở hữu và đưa di sản tư liệu ra nước ngoài đối với di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và Danh mục của UNESCO;

e) Hội đồng xác định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia/di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO quy đổi bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia/di sản tư liệu đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài;

g) Kỷ niệm năm sinh, năm mất đối với danh nhân người Việt Nam có đóng góp to lớn trong lĩnh vực văn hóa;

h) Vinh danh Thành phố sáng tạo của UNESCO;

i) Tổ chức lễ công bố, đón nhận quyết định, bằng chứng nhận di sản văn hóa;

k) Kiểm tra chuyên ngành lĩnh vực di sản văn hóa;

l) Sử dụng, khai thác di sản văn hóa phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và phát triển công nghiệp văn hóa;

m) Bồi hoàn khi tiếp nhận di sản văn hóa ở nước ngoài về nước sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Người đại diện tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di sản văn hóa là người đại diện hợp pháp cho chủ sở hữu di tích hoặc tổ chức, cá nhân được giao quản lý di sản văn hóa xác lập, thực hiện giao dịch dân sự để thực hiện quyền sở hữu hoặc quản lý di sản văn hóa theo quy định của pháp luật.

2. Địa điểm khảo cổ là nơi lưu giữ những dấu tích, di vật phản ánh quá trình tồn tại của con người và môi trường tự nhiên trong quá khứ có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

3. Di vật khảo cổ là những hiện vật được phát hiện qua thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc phát hiện ngẫu nhiên có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học.

4. Tầng văn hóa khảo cổ là những lớp đất được tích tụ qua thời gian, phản ánh hoạt động của con người, thể hiện đặc trưng văn hóa của cộng đồng người trong quá khứ.

5. Điều tra khảo cổ là hoạt động nghiên cứu khoa học được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp điền dã nghiên cứu địa hình, địa mạo và lấy mẫu vật ở bề mặt của địa điểm khảo cổ nhằm bước đầu xác định vị trí, phạm vi, niên đại, tính chất của địa điểm khảo cổ.

6. Thăm dò khảo cổ là việc đào có tính chất thử nghiệm địa điểm khảo cổ với diện tích nhỏ nhằm bước đầu phát hiện, thu thập, nghiên cứu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để khẳng định sự tồn tại của địa điểm khảo cổ, phạm vi, niên đại, tính chất của địa điểm khảo cổ.

7. Khai quật khảo cổ là hoạt động khoa học, nghiên cứu địa tầng của địa điểm khảo cổ nhằm phát hiện, tìm kiếm, thu thập di vật, cổ vật và nghiên cứu di chỉ khảo cổ, các loại dấu tích của quá khứ để xác định rõ nội dung, giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học của địa điểm khảo cổ.

8. Khai quật khảo cổ khẩn cấp là hoạt động khai quật khảo cổ nhằm kịp thời nghiên cứu, xử lý, thu thập di vật khảo cổ ở địa điểm khảo cổ đang bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại.

9. Hồ sơ khai quật khảo cổ là toàn bộ tài liệu viết, bản vẽ, bản dập, bản ảnh, tài liệu nghe nhìn và các tài liệu khác, được hình thành trong quá trình nghiên cứu, điều tra, thăm dò, khai quật khảo cổ.

10. Mức chuẩn là căn cứ xác định mức chính sách hỗ trợ đối với Nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể.

Chương II
BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể

1. Trình tự, thủ tục ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học gồm

các thành phần theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều này tới Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại khoản 2 Điều này để đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, ghi danh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khoa học và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm a khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản văn hóa phi vật thể tới Hội đồng để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn

hóa ở trung ương tổng hợp kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, gửi hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh tới Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để tổng hợp.

Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản văn hóa phi vật thể, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học, gửi tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương và ý kiến thẩm định bằng văn bản của các Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh, công bố và cấp bằng ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể.

2. Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể ghi danh vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Lý lịch di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Ảnh: Ít nhất 10 ảnh màu, khổ 10cm x 15cm, chú thích đầy đủ, bảo đảm đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể;

d) Bản ghi hình: tạo lập dạng số, độ dài tối thiểu 10 phút, hình ảnh rõ nét, bảo đảm đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể;

đ) Bản ghi âm: tạo lập dạng số, âm thanh rõ nét, bảo đảm đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể;

e) Tư liệu khảo sát điền dã có liên quan tới di sản văn hóa phi vật thể;

g) Bản cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của cá nhân hoặc đại diện của nhóm, cộng đồng chủ thể văn hóa, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

h) Văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trao quyền sử dụng các tài liệu kèm theo hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

i) Ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng thẩm định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 90 Nghị định này;

k) Bản danh mục các tài liệu trong hồ sơ khoa học.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều này.

Hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều này, trong đó cần tập trung làm rõ nội dung bổ sung.

4. Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể được lưu trữ tại cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh và cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về lưu trữ.

Điều 5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể

1. Trình tự, thủ tục hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể:

a) Di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể không còn đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Di sản văn hóa, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh lập hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ ghi danh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học gồm các thành phần theo quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều này tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 2 Điều này đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, hủy bỏ ghi danh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khoa học và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm a khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể tới Hội đồng để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, gửi kết quả và hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ ghi danh tới Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để tổng hợp;

d) Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học, gửi tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương và ý kiến thẩm định bằng văn bản của các Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định hủy bỏ ghi danh, công bố quyết định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Luật Di sản văn hóa.

2. Hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Báo cáo của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh về tình trạng của di sản văn hóa phi vật thể đề nghị hủy bỏ ghi danh, trong đó miêu tả rõ về: hiện trạng di sản văn hóa phi vật thể, các yếu tố tác động dẫn tới việc di sản không còn đáp ứng tiêu chí ghi danh, các biện pháp cụ thể của chính quyền và cộng đồng trong việc bảo vệ di sản để tránh di sản không còn đáp ứng tiêu chí ghi danh;

c) Ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng thẩm định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 90 Nghị định này;

d) Các văn bản có liên quan, bao gồm: Quyết định ghi danh; các văn bản quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, các văn bản, tài liệu liên quan trực tiếp tới việc di sản không còn đáp ứng tiêu chí ghi danh;

đ) Bản danh mục các tài liệu trong hồ sơ.

3. Hồ sơ khoa học hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể được lưu trữ tại cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh và cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về lưu trữ.

Điều 6. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO

1. Trình tự, thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ cho phép lập hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO:

a) Căn cứ tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung vào các Danh sách của UNESCO quy định tại khoản 3 Điều 12 Luật Di sản văn hóa, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung vào các Danh sách của UNESCO.

Trường hợp di sản văn hóa phi vật thể có phạm vi phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể có trách nhiệm gửi văn bản tới Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan để thống nhất xác định 01 địa phương chủ trì lập hồ sơ khoa học. Văn bản thống nhất của các địa phương có liên quan phải gửi kèm theo hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao 01

địa phương chủ trì lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung vào các Danh sách của UNESCO;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO; trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO:

a) Sau khi Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này tới Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khoa học và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm a khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định bằng văn bản tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để tổng hợp.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia có ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ khoa học theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 92 Nghị định này; gửi văn bản lấy ý kiến đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi ý kiến thẩm định hồ sơ khoa học bằng văn bản tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để tổng hợp.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ khoa học;

d) Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung nội dung hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể

thao và Du lịch, ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học, gửi tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

đ) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép ký, gửi hồ sơ khoa học tới UNESCO để đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung.

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thiện các thủ tục, gửi hồ sơ khoa học tới UNESCO theo quy định, hướng dẫn của UNESCO.

3. Hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung vào các Danh sách của UNESCO; đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định hồ sơ khoa học được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép lập hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bản thuyết minh tóm tắt về di sản văn hóa phi vật thể đề nghị lập hồ sơ khoa học; ảnh như quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

b) Hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định: Văn bản đề nghị thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung theo quy định của UNESCO.

4. Hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO được lưu trữ tại cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh và cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về lưu trữ.

Điều 7. Đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào các Danh sách của UNESCO

1. Trường hợp di sản văn hóa phi vật thể trong Danh sách của UNESCO không còn đáp ứng tiêu chí, quy định về việc ghi danh của UNESCO hoặc bị UNESCO khuyến nghị, đề nghị hủy bỏ ghi danh, Ủy ban Liên Chính phủ Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể sẽ quyết định việc hủy bỏ ghi danh đối với di sản văn hóa phi vật thể đó.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo Thủ tướng Chính phủ về Quyết định của UNESCO; thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có di sản được ghi danh về Quyết định của UNESCO đối với di sản văn hóa phi vật thể đó.

Điều 8. Thành lập và hoạt động câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể đặt địa điểm hoạt động quyết định việc thành lập, công nhận và quản lý câu lạc bộ, nhóm thực hành trên địa bàn.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể:

a) Văn bản đề nghị thành lập câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách thành viên Ban chủ nhiệm câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể gồm đại diện chủ thể di sản văn hóa phi vật thể, một số nghệ nhân được trao tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" và người thực hành theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Dự kiến kế hoạch hoạt động năm đầu tiên sau khi được thành lập.

3. Trình tự, thủ tục thành lập câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trình 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt địa điểm hoạt động;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận thành lập câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể và phê duyệt Quy chế hoạt động. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Hoạt động của câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể được quy định như sau:

a) Câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể chịu sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và định hướng hoạt động của câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh quản lý chung các câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật; hỗ trợ mô hình điểm, bồi dưỡng, tập huấn, truyền dạy, phục hồi di sản văn hóa phi vật thể theo kế hoạch;

d) Câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể được khuyến khích tiếp cận các nguồn tài trợ, hỗ trợ từ cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định pháp luật;

đ) Câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể có trách nhiệm gửi danh sách thành viên theo Mẫu số 06 và báo cáo hoạt động năm theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 31 tháng 10 hằng năm.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định dừng hoạt động của câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể trong trường hợp câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể không hoạt động 03 năm liên tục hoặc vi phạm các quy định của pháp luật về di sản văn hóa và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III
BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH

Mục 1
HỒ SƠ XẾP HẠNG, XẾP HẠNG BỔ SUNG; BỔ SUNG, CHỈNH SỬA HỒ SƠ KHOA HỌC DI TÍCH; HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH XẾP HẠNG DI TÍCH VÀ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH

Điều 9. Hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích); bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

1. Bản thuyết minh tóm tắt gồm tất cả thông tin chính được trích lược từ phần nội dung chính trong lý lịch di tích quy định tại khoản 2 Điều này, bao gồm bản đồ quy định tại khoản 3 Điều này được thu nhỏ trong khổ giấy A4 để chỉ rõ ranh giới, diện tích các khu vực khoanh vùng bảo vệ của di tích.

2. Lý lịch di tích theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Biên bản và bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích được lập như sau:

a) Trích lục bản đồ địa chính ở địa phương có di tích để thể hiện việc khoanh vùng bảo vệ di tích.

Đối với những diện tích thuộc khu vực bảo vệ di tích nhưng không nguyên thửa, phải xác định các tọa độ cần thiết để thể hiện rõ phần diện tích đó.

Đối với những di tích mà khu vực bảo vệ nằm trên khu vực chưa có bản đồ địa chính hoặc những di tích nằm trên địa hình rộng lớn, phức tạp thì phải xác định các tọa độ cần thiết để thể hiện rõ các khu vực bảo vệ;

b) Đường bao quanh toàn bộ khu vực bảo vệ I của di tích phải được thể hiện bằng màu đỏ, đường bao quanh toàn bộ khu vực bảo vệ II của di tích phải được thể hiện bằng màu xanh trên bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích; trong khu vực bảo vệ I của di tích phải thể hiện rõ vị trí các công trình, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên có giá trị lịch sử, văn hóa, khảo cổ, địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù;

c) Bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích phải có đầy đủ xác nhận của các cơ quan: Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị lập hồ sơ khoa học di tích (Ban quản lý di tích, danh thắng hoặc Bảo tàng cấp tỉnh), cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đối với bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích quốc gia và quốc gia đặc biệt còn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích được chú giải, thuyết minh rõ ràng với các thông tin đầy đủ, chính xác theo Biên bản khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích và có đủ xác nhận của các cơ quan quy định tại điểm c khoản này.

Biên bản khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích quy định tại Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tập ảnh màu khảo tả di tích, hiện vật thuộc di tích:

a) Tập ảnh màu khảo tả di tích, hiện vật thuộc di tích bao gồm: ảnh tổng thể di tích, ảnh các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên cấu thành di tích, ảnh lễ hội, sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng gắn với di tích và ảnh các hiện vật thuộc di tích;

b) Tập ảnh màu khảo tả di tích, hiện vật thuộc di tích phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Đối với ảnh chụp tổng thể di tích: phải thể hiện rõ hình ảnh di tích ở các hướng nhìn khác nhau.

Đối với ảnh chụp công trình xây dựng, địa điểm thuộc di tích: phải thể hiện rõ hình ảnh bên ngoài và chi tiết kết cấu kiến trúc, các đề tài, họa tiết trang trí tiêu biểu ở bên trong của từng công trình xây dựng, địa điểm thuộc di tích.

Đối với ảnh chụp danh lam thắng cảnh: phải thể hiện rõ vẻ đẹp của cảnh quan thiên nhiên, những dấu vết phản ánh đặc điểm địa hình, địa mạo, những yếu tố địa lý khác và các động vật, thực vật tiêu biểu phản ánh sự đa dạng sinh học cùng hệ sinh thái đặc thù của danh lam thắng cảnh.

Đối với ảnh chụp lễ hội, sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng gắn với di tích: phải thể hiện rõ những diễn biến chính của lễ hội và các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng gắn với di tích.

Đối với ảnh chụp các hiện vật thuộc di tích: phải thể hiện đặc trưng riêng về kiểu dáng, hình khối, hoa văn của từng hiện vật thuộc di tích; mỗi hiện vật phải chụp ít nhất 02 ảnh, có đặt thước tỷ lệ;

c) Ảnh khảo tả di tích, hiện vật thuộc di tích được chụp tại thời điểm lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích, được in trên giấy ảnh, khổ từ 10 cm x 15 cm trở lên, được dán lên giấy bìa và đóng thành quyển khổ giấy A4; phải đánh số thứ tự, chú thích đầy đủ nội dung, người chụp và thời gian chụp ảnh, có dấu giáp lai và xác nhận của thủ trưởng đơn vị lập hồ sơ khoa học di tích;

d) Ảnh tư liệu được sưu tầm để đưa vào tập ảnh phải ghi rõ xuất xứ.

5. Bản vẽ kỹ thuật di tích:

a) Bản vẽ kỹ thuật di tích phải bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật theo quy định sau đây:

Bản vẽ mặt bằng tổng thể: Đối với di tích lịch sử: bản vẽ mặt bằng tổng thể phải thể hiện rõ vị trí các công trình, địa điểm, vết tích còn lại liên quan đến sự kiện, nhân vật lịch sử gắn với di tích; đối với di tích khảo cổ: bản vẽ mặt bằng tổng thể phải thể hiện đầy đủ các địa điểm khảo cổ thuộc di tích đã được phát hiện, thăm

dò, khai quật; đối với danh lam thắng cảnh: bản vẽ mặt bằng tổng thể phải thể hiện được đường đồng mức và vị trí các công trình xây dựng thuộc khu vực danh lam thắng cảnh, có chú thích về quy mô của công trình xây dựng đó.

Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng, các mặt cắt ngang, các mặt cắt dọc, kết cấu chi tiết kiến trúc có chạm khắc tiêu biểu; trường hợp chi tiết kiến trúc có chạm khắc tiêu biểu nhưng kích thước nhỏ: bản vẽ kỹ thuật thực hiện theo tỷ lệ phù hợp để thể hiện được rõ chi tiết chạm khắc; trường hợp di tích khảo cổ: sử dụng lại (sao y bản chính) bản vẽ các mặt bằng, các mặt cắt của hố khai quật và bản vẽ một số hiện vật tiêu biểu được thực hiện trong quá trình khai quật di tích;

b) Tập bản vẽ kỹ thuật được lập tại thời điểm lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích, được đóng thành quyển khổ giấy A3, bìa mềm, có dấu giáp lai và xác nhận của thủ trưởng đơn vị lập hồ sơ khoa học di tích.

Bản vẽ mặt bằng tổng thể di tích tỷ lệ 1/500 hoặc tỷ lệ phù hợp, các mặt bằng, các mặt đứng, các mặt cắt ngang, cắt dọc, kết cấu và chi tiết kiến trúc có chạm khắc tiêu biểu của di tích tỷ lệ 1/50 hoặc tỷ lệ phù hợp.

6. Bản thống kê hiện vật thuộc di tích:

a) Bản thống kê hiện vật thuộc di tích phải ghi đầy đủ, chính xác các thông tin của hiện vật theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thống kê hiện vật thuộc di tích được lập tại thời điểm lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích, được đóng thành quyển, bìa mềm, có dấu giáp lai và xác nhận của thủ trưởng đơn vị lập hồ sơ khoa học di tích.

7. Bản dập, dịch văn bia, câu đối, đại tự và các tài liệu Hán Nôm hoặc tài liệu bằng các loại ngôn ngữ khác có ở di tích:

a) Việc dập, sao chép, dịch đối với văn bia, câu đối, đại tự và các tài liệu Hán Nôm hoặc tài liệu bằng các loại ngôn ngữ khác có ở di tích (sau đây gọi chung là dập, dịch chữ viết) quy định như sau:

Phải dập toàn bộ chữ viết được khắc trên công trình xây dựng, hiện vật thuộc di tích bằng giấy dó chất lượng tốt; các bản dập phải được dán ghép theo đúng hình thức văn bản gốc. Trường hợp không thực hiện được việc dập do chữ viết khắc trên hiện vật có kích thước quá lớn hoặc ở vị trí không dập được hoặc được viết trên các chất liệu đặc biệt (ví dụ: giấy, vải, lá cây) thì tiến hành sao chép và phải được phiên âm, dịch nghĩa ra tiếng Việt và có chú thích đầy đủ để làm rõ nội dung văn bản.

Phải sao chép hoặc sao chụp đầy đủ, chính xác toàn bộ các văn bản cần sao chép. Trường hợp chữ viết được thể hiện bằng các hình thức đặc biệt (ví dụ: chữ triện, chữ thảo) thì phải mô tả rõ;

b) Toàn bộ chữ viết đã dập và sao chép phải được phiên âm, dịch nghĩa ra tiếng Việt và có chú thích đầy đủ để làm rõ nội dung văn bản;

c) Việc tập hợp hồ sơ dập, dịch chữ viết quy định như sau:

Bản dập được gấp theo khổ giấy A4, đựng trong túi chống ẩm.

Bản sao chép, phiên âm, dịch nghĩa phải đóng thành quyển khổ giấy A4, có xác nhận của người sao chép, phiên âm, dịch nghĩa ở từng tài liệu, có dấu giáp lai và xác nhận của thủ trưởng đơn vị lập hồ sơ khoa học di tích.

8. Đơn đề nghị xếp hạng di tích hoặc xếp hạng bổ sung di tích hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 90 Nghị định này.

10. Tờ trình đề nghị cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 25 Luật Di sản văn hóa xem xét xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Đối với hồ sơ khoa học đề nghị bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích còn phải thuyết minh, làm rõ sự cần thiết đề xuất thay đổi, điều chỉnh.

Điều 10. Hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích

Hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

1. Bản thuyết minh: Thuyết minh về việc di tích không còn đáp ứng các tiêu chí xếp hạng; miêu tả tình trạng xuống cấp của di tích không còn khả năng bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích; thực trạng quản lý di tích; những nguyên nhân gây ra tình trạng xuống cấp, giảm giá trị; các biện pháp đã khắc phục; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có).

2. Ảnh chụp hiện trạng di tích tại thời điểm đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích (nếu có).

3. Các văn bản có liên quan, bao gồm: Quyết định xếp hạng di tích; các văn bản quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội được phê duyệt có ảnh hưởng trực tiếp đến việc phải hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích (nếu có).

4. Đơn đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di tích gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 90 Nghị định này.

6. Tờ trình đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hủy bỏ xếp hạng và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích, di sản thế giới

1. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tổ chức lập thành văn bản và định dạng số hồ sơ trích ngang thuyết minh tóm tắt về di tích đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung và tập ảnh màu khảo tả di tích, hiện vật thuộc di tích quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương xin ý kiến thống nhất việc lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích quốc gia hoặc di tích quốc gia đặc biệt.

a) Đối với đề nghị lập hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích quốc gia, trong thời hạn 10 ngày, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương trả lời bằng văn bản về việc thống nhất lập hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích quốc gia; trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Đối với đề nghị lập hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích quốc gia đặc biệt, trong thời hạn 10 ngày, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lấy ý kiến của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và trả lời bằng văn bản về việc thống nhất lập hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích quốc gia đặc biệt; trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích; hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích hoặc hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích trên địa bàn theo quy định tại Điều 9 (trừ khoản 9 và khoản 10) hoặc Điều 10 (trừ khoản 5 và khoản 6) Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Đối với di tích phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, việc lập và trình hồ sơ khoa học di tích thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Di sản văn hóa.

3. Trình tự, thủ tục xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích; hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích đối với di tích cấp tỉnh:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định; xem xét, quyết định việc xếp hạng, cấp bằng xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hoặc quyết định bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích hoặc hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh.

4. Trình tự, thủ tục xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích; hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích đối với di tích quốc gia:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, gửi tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, kèm theo Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 10 Điều 9 hoặc khoản 6 Điều 10 Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khoa học và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm b khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để tổng hợp;

d) Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học, gửi tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương và ý kiến thẩm định

bằng văn bản của các Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định xếp hạng và cấp bằng xếp hạng, xếp hạng bổ sung; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích quốc gia; hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích quốc gia.

5. Trình tự, thủ tục xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích; hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích đối với di tích quốc gia đặc biệt:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, gửi tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, kèm theo Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 10 Điều 9 hoặc khoản 6 Điều 10 Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khoa học và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm b khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học

và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định; trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi văn bản đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia có ý kiến bằng văn bản về hồ sơ khoa học theo thời hạn quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 92 Nghị định này; gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để tổng hợp.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ khoa học.

d) Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học, gửi tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình

Thủ tướng Chính phủ quyết định việc xếp hạng và cấp bằng xếp hạng, xếp hạng bổ sung; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích quốc gia đặc biệt; hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

6. Trình tự, thủ tục đối với việc đề nghị UNESCO công nhận hoặc công nhận bổ sung di sản thế giới hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di sản thế giới hoặc hủy bỏ công nhận di sản thế giới:

a) Trường hợp di tích đáp ứng tiêu chí theo quy định của UNESCO phân bố trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại địa bàn phân bố di tích lập hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO công nhận hoặc công nhận bổ sung hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di sản thế giới.

Trường hợp di tích đáp ứng tiêu chí theo quy định của UNESCO có phạm vi phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di tích xác định 01 địa phương chủ trì lập hồ sơ khoa học di tích, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao 01 địa phương chủ trì lập hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO công nhận hoặc công nhận bổ sung hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di sản thế giới;

b) Sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao địa phương chủ trì lập hồ sơ khoa học, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học đề nghị công nhận hoặc công nhận bổ sung hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di sản thế giới hoặc hủy bỏ công nhận di sản thế giới theo quy định của UNESCO tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản và 01 bộ hồ sơ khoa học trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khoa học và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu

chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm b khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia có ý kiến bằng văn bản về hồ sơ khoa học theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 92 Nghị định này; gửi văn bản lấy ý kiến đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để tổng hợp.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ khoa học;

đ) Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và các cơ quan, tổ chức có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về

văn hóa cấp tỉnh để bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học, gửi tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép ký, gửi hồ sơ khoa học tới UNESCO để đề nghị công nhận hoặc công nhận bổ sung hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di sản thế giới hoặc hủy bỏ công nhận di sản thế giới.

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thiện các thủ tục, gửi hồ sơ khoa học tới UNESCO theo quy định, hướng dẫn của UNESCO.

Điều 12. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới

1. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt thực hiện như quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 11 Nghị định này.

2. Hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích do cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tổ chức lập để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:

a) Lý lịch di tích dự kiến điều chỉnh theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản và bản đồ điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích được lập như quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này;

c) Đơn đề nghị điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, chấp thuận theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Luật Di sản văn hóa, phải được lưu trữ cùng với hồ sơ khoa học xếp hạng di tích quy định tại Điều 9 Nghị định này và được quản lý ổn định, lâu dài tại di tích.

4. Hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới thực hiện theo quy định, hướng dẫn của UNESCO.

Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới thực hiện như quy định tại khoản 6 Điều 11 Nghị định này.

Hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới được lưu trữ tại cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh và cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về lưu trữ.

5. Ranh giới khu vực bảo vệ di tích, khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới được cấp có thẩm quyền xếp hạng, công nhận và chấp thuận điều chỉnh phải được cắm mốc giới và cập nhật vào bản đồ quy hoạch đô thị và nông thôn, đất đai và các quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện cắm mốc giới hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cắm mốc giới khu vực bảo vệ di tích. Việc cắm mốc giới khu vực bảo vệ di tích thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Luật Di sản văn hóa.

Điều 13. Tổ chức được giao quản lý, sử dụng di sản thế giới được UNESCO công nhận

1. Tổ chức được giao quản lý, sử dụng di sản thế giới được UNESCO công nhận là tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc thành lập.

Trường hợp mỗi di sản thế giới được UNESCO công nhận thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chỉ thành lập 01 tổ chức được giao quản lý, sử dụng di sản thế giới.

Trường hợp di sản thế giới phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từng địa phương có di sản thế giới quyết định việc thành lập hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc thành lập 01 tổ chức được giao quản lý, sử dụng di sản thế giới trên địa bàn.

2. Tổ chức được giao quản lý, sử dụng di sản thế giới chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản thế giới.

Mục 2
THĂM DÒ, KHAI QUẬT KHẢO CỔ

Điều 14. Phát hiện, tiếp nhận thông tin về việc phát hiện và bảo vệ tạm thời địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ

1. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ có trách nhiệm bảo vệ, giữ nguyên hiện trạng địa điểm khảo cổ và kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương nơi gần nhất.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận thông báo, trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin về địa điểm khảo cổ và di vật khảo cổ được phát hiện, phải kịp thời tiếp nhận di vật khảo cổ và báo cáo cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để kịp thời tổ chức việc quản lý và bảo vệ.

2. Cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền khi tiếp nhận thông tin về việc phát hiện địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ có trách nhiệm:

a) Kịp thời cử người ghi nhận đầy đủ thông tin, tổ chức tiếp nhận và bảo vệ, bảo quản di vật khảo cổ;

b) Triển khai kịp thời hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức các biện pháp bảo vệ địa điểm khảo cổ được phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Luật Di sản văn hóa;

c) Áp dụng các biện pháp bảo quản các phế tích kiến trúc, di vật và các dấu vết khảo cổ tại địa điểm khảo cổ;

d) Đánh dấu vị trí và đặt biển chỉ dẫn về địa điểm khảo cổ. Biển chỉ dẫn ghi rõ tên địa điểm khảo cổ, năm phát hiện, kinh độ, vĩ độ của địa điểm khảo cổ;

đ) Tổ chức tuyên truyền giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ; tập huấn kiến thức chuyên môn về công tác bảo vệ địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ cho đội ngũ cán bộ tại địa bàn phát hiện địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ;

e) Đề xuất cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm kê, lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích đối với các địa điểm khảo cổ tại địa phương.

3. Việc tiếp nhận thông tin về địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ và tiếp nhận di vật khảo cổ phải được lập thành văn bản và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về lưu trữ.

Điều 15. Dự án khai quật khảo cổ

1. Cơ quan, tổ chức có chức năng thăm dò, khai quật khảo cổ lập dự án khai quật khảo cổ theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và theo các quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan để đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung dự án khai quật khảo cổ bao gồm:

a) Căn cứ lập dự án khai quật khảo cổ;

b) Giới thiệu chung về địa điểm khảo cổ: lịch sử hình thành và phát lộ địa điểm khảo cổ; xác định đặc trưng, giá trị tiêu biểu của địa điểm khảo cổ; hiện trạng địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ; các thông tin khoa học về các di tích, di vật được phát hiện tại địa điểm, khu vực khảo cổ và căn cứ khoa học về dấu hiệu của sự tồn tại di tích, di vật tại địa điểm, khu vực khảo cổ; phạm vi, ranh giới, diện tích địa điểm, khu vực khảo cổ;

c) Quá trình nghiên cứu, khảo sát, thăm dò, khai quật khảo cổ; kết quả nghiên cứu, thăm dò, khai quật khảo cổ trước đây;

d) Quy hoạch khảo cổ được cấp thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

đ) Bộ ảnh màu, khổ 10 cm x 15 cm, chụp vào thời điểm khảo sát;

e) Bản đồ tổng thể vị trí toàn bộ các địa điểm, khu vực khảo cổ, tỷ lệ 1/2.000;

g) Xác định mục tiêu, sự cần thiết khai quật địa điểm khảo cổ; tiêu chuẩn khai quật khảo cổ;

h) Diện tích khai quật khảo cổ; sơ đồ tỷ lệ 1/500 thể hiện rõ vị trí, tọa độ, diện tích địa điểm khảo cổ cần khai quật;

i) Phương hướng bảo tồn, phát huy giá trị phù hợp với tính chất và tình trạng bảo quản của di tích, di vật khảo cổ;

k) Phương án bảo vệ địa điểm khảo cổ, bảo vệ, bảo quản di vật khảo cổ trong quá trình khai quật khảo cổ; xác định nguy cơ ảnh hưởng tới địa điểm khảo cổ trong quá trình khai quật khảo cổ; làm mái che, hàng rào, bảo vệ hiện trường và di tích, di vật phát hiện được trong quá trình khai quật;

l) Phương án chỉnh lý, bảo quản di vật khảo cổ sau khai quật theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định này;

m) Đề xuất cơ quan, tổ chức được giao lưu giữ hiện vật thu thập được trong quá trình và sau khai quật;

n) Dự toán kinh phí và nguồn vốn thực hiện;

o) Kế hoạch thực hiện; công tác chuẩn bị khai quật; chi tiết thời gian triển khai thực hiện các nội dung công việc trong quá trình khai quật khảo cổ; thời gian chỉnh lý, bảo quản di tích, di vật khảo cổ sau khai quật; thời gian hoàn thiện báo cáo khoa học kết quả khai quật khảo cổ; công bố kết quả khai quật khảo cổ;

p) Những nội dung khác có liên quan quy định tại các Điều 16, 17 và 18 Nghị định này.

Điều 16. Công tác thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Quy trình chuẩn bị thăm dò, khai quật khảo cổ được thực hiện như sau:

a) Nghiên cứu toàn diện những thông tin liên quan tới địa điểm thăm dò, khai quật và xây dựng phương án thăm dò, khai quật khảo cổ, bảo quản xử lý di tích, di vật;

b) Xây dựng kế hoạch và tiến độ thăm dò, khai quật theo thời gian ghi trong giấy phép thăm dò, khai quật;

c) Liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tại địa phương để thông báo kế hoạch thăm dò, khai quật và thống nhất phương án bảo vệ địa điểm khảo cổ, bảo vệ, bảo quản di vật khảo cổ trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ;

d) Làm mái che, hàng rào bao quanh công trường thăm dò, khai quật khảo cổ và chuẩn bị đầy đủ phương tiện và thiết bị chuyên dụng phục vụ thăm dò, khai quật khảo cổ và bảo quản di vật khảo cổ, địa điểm khảo cổ;

đ) Tuyển nhân viên kỹ thuật và nhân công có trình độ chuyên môn phù hợp với hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ, đáp ứng các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Ban hành và phổ biến đến những người có liên quan các quy định cụ thể về quản lý, bảo vệ địa điểm khai quật, bảo vệ di vật khảo cổ trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ và các quy định về an toàn lao động.

2. Quy trình thăm dò, khai quật khảo cổ được thực hiện như sau:

a) Lập sơ đồ chính xác khu vực thăm dò, khai quật khảo cổ;

b) Dọn dẹp mặt bằng thăm dò, khai quật;

c) Tiến hành thăm dò, khai quật theo địa tầng; lập bản vẽ tọa độ, chụp ảnh di vật, dấu vết kiến trúc và mộ táng phát hiện được trong khi thăm dò, khai quật và làm "Phiếu hiện vật" theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Phân loại sơ bộ di tích, di vật thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ;

đ) Ghi nhật ký quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ.

Hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ phải được ghi chép hằng ngày vào Sổ nhật ký thăm dò, khai quật khảo cổ những nhận xét về kết cấu và diễn biến địa tầng, sự phân bố các di vật tìm thấy và những quan sát, nhận xét khoa học khác để làm cơ sở cho việc viết báo cáo khoa học và nghiên cứu lâu dài về địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ.

Trong trường hợp công trường khai quật có quy mô rộng lớn gồm nhiều hố thăm dò, khai quật thì mỗi hố thăm dò, khai quật phải có Sổ nhật ký thăm dò, khai quật khảo cổ riêng.

3. Khi kết thúc đợt thăm dò, khai quật khảo cổ, cơ quan, tổ chức và người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ phải báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ và đưa ra phương hướng bảo tồn, phát huy giá trị phù hợp với tính chất và tình trạng bảo quản của di tích, di vật khảo cổ. Người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ có trách nhiệm nộp Sổ nhật ký thăm dò, khai quật khảo cổ cho cơ quan chủ quản để lưu trữ phục vụ nghiên cứu lâu dài, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về lưu trữ.

Điều 17. Bảo vệ, quản lý, xử lý địa điểm khảo cổ; chỉnh lý, bảo quản di vật khảo cổ sau thăm dò, khai quật; quản lý và sử dụng di vật khảo cổ

1. Sau khi kết thúc thăm dò, khai quật khảo cổ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện phương án bảo vệ, quản lý, phát huy giá trị địa điểm khảo cổ đã được thăm dò, khai quật trên địa bàn.

2. Nội dung việc bảo vệ, quản lý, phát huy giá trị địa điểm khảo cổ sau thăm dò, khai quật khảo cổ bao gồm:

a) Áp dụng các biện pháp bảo quản các phế tích kiến trúc, di vật và các dấu vết khảo cổ khác mà không thể di dời;

b) Tiến hành lấp hố thăm dò, khai quật đến cao độ mặt bằng khu đất trước khi thăm dò, khai quật, trừ trường hợp cần giữ nguyên hiện trạng hố thăm dò, khai quật để phục vụ cho việc nghiên cứu, trưng bày về địa điểm khảo cổ;

c) Cắm mốc giới đánh dấu vị trí hố thăm dò, khai quật và đặt biển chỉ dẫn về địa điểm khảo cổ. Biển chỉ dẫn ghi rõ tên địa điểm khảo cổ; năm thăm dò, khai quật; kinh độ, vĩ độ của hố thăm dò, khai quật.

3. Trường hợp xét thấy địa điểm khảo cổ có đủ điều kiện lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi có địa điểm khảo cổ tổ chức lập hồ sơ khoa học đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, xếp hạng di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

4. Chỉnh lý, bảo quản di vật khảo cổ sau thăm dò, khai quật khảo cổ:

Cơ quan, tổ chức và người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ có trách nhiệm xây dựng phương án chỉnh lý, bảo quản di vật khảo cổ đã được thăm dò, khai quật khảo cổ. Di vật khảo cổ được chỉnh lý, bảo quản theo nguyên tắc sau đây:

a) Kiểm kê, chỉnh lý và phân loại theo các tiêu chí khoa học;

b) Làm sạch và tiến hành các biện pháp bảo quản thích hợp đối với những di vật khảo cổ, đặc biệt là các di vật khảo cổ được làm từ chất liệu dễ hư hỏng;

c) Phân tích, giám định mẫu di vật khảo cổ.

Trường hợp gửi các mẫu đi nước ngoài để xác định niên đại, giá trị phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Di sản văn hóa;

d) Gắn chắp, phục dựng những di vật khảo cổ bị vỡ khi đủ căn cứ khoa học;

đ) Lập hồ sơ khoa học cho các di vật khảo cổ.

5. Quản lý di vật khảo cổ sau thăm dò, khai quật khảo cổ:

a) Việc bàn giao, giữ gìn và bảo quản tạm thời di vật khảo cổ thu được từ thăm dò, khai quật khảo cổ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 39 Luật Di sản văn hóa; được ghi rõ trong giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ và ghi vào Sổ hiện vật tạm thời của bảo tàng công lập nơi có địa điểm, khu vực khảo cổ;

b) Trên cơ sở hồ sơ khai quật khảo cổ, căn cứ giá trị, yêu cầu bảo vệ và phát huy giá trị di vật, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định việc bàn giao, giữ gìn và bảo quản lâu dài di vật khảo cổ thu được từ thăm dò, khai quật khảo cổ cho bảo tàng công lập hoặc cơ quan, tổ chức của Nhà nước có chức năng, nhiệm vụ phù hợp;

c) Trường hợp khai quật khảo cổ khẩn cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có báo cáo đề xuất việc giao di vật khảo cổ cho bảo tàng công lập hoặc cơ quan, tổ chức của Nhà nước có chức năng, nhiệm vụ phù hợp để Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định;

d) Việc thực hiện bàn giao di vật khảo cổ thu được từ thăm dò, khai quật khảo cổ quy định tại điểm a, b, c khoản này phải có biên bản tạm giao hoặc giao nhận di vật khảo cổ theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, không để di vật khảo cổ bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị mất.

Điều 18. Báo cáo sơ bộ và hồ sơ khai quật khảo cổ

1. Sau khi kết thúc thăm dò, khai quật khảo cổ, các cơ quan, tổ chức được cấp phép thăm dò, khai quật và người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ phải xây dựng báo cáo sơ bộ và lập hồ sơ khai quật khảo cổ bằng văn bản và định dạng số.

2. Nội dung báo cáo sơ bộ bao gồm:

a) Diễn biến quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ, kết cấu địa tầng hố thăm dò, khai quật và những nhận định bước đầu về loại hình di vật, tính chất và niên đại của địa điểm khảo cổ;

b) Kiến nghị, đề xuất phương án, giải pháp bảo quản và phát huy giá trị địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ kèm theo mặt bằng tổng thể di tích, vị trí hố (hay các hố) thăm dò, khai quật và bản ảnh về các di vật khảo cổ tiêu biểu.

Báo cáo sơ bộ được lưu trữ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về lưu trữ, được gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi có địa điểm thăm dò, khai quật khảo cổ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thăm dò, khai quật khảo cổ.

3. Hồ sơ khai quật khảo cổ bao gồm:

a) Sổ nhật ký thăm dò, khai quật khảo cổ;

b) Bản vẽ (hiện trường, hiện vật), bản ảnh (hiện trường, hiện vật), bản dập;

c) Phiếu hiện vật theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bảng thống kê các di vật khảo cổ;

d) Các kết quả phân tích mẫu vật (nếu có) và các tài liệu viết, nghe, nhìn khác có liên quan đến cuộc thăm dò, khai quật;

đ) Báo cáo khoa học bao gồm những nội dung: trình bày chi tiết quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ với những nhận định về loại hình di vật khảo cổ, tính chất và niên đại của địa điểm khảo cổ qua nghiên cứu so sánh với các địa điểm khảo cổ khác có liên quan; kiến nghị, đề xuất, giải pháp bảo quản và phát huy giá trị địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ.

Báo cáo khoa học phải có chữ ký của người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ và xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức được cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

4. Hồ sơ khai quật khảo cổ phải được hoàn thành trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày kết thúc thăm dò, khai quật khảo cổ. Hồ sơ khai quật khảo cổ phải bảo đảm tính khoa học, chính xác, chân thực và đầy đủ.

Hồ sơ khai quật khảo cổ được lưu trữ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về lưu trữ, được gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi có địa điểm thăm dò, khai quật khảo cổ ngay sau khi hoàn thành Hồ sơ khai quật khảo cổ.

Điều 19. Thăm dò, khai quật khảo cổ và điều kiện của tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp tác tham gia thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Thăm dò khảo cổ bằng hoạt động đào thám sát trong lòng đất được quy định như sau:

a) Diện tích đào thám sát không quá 05 m^2 cho 01 hố thám sát;

b) Không đào quá 05 hố thám sát trong một lần được cấp phép thăm dò khảo cổ;

c) Diện tích đào thám sát trong khu vực di tích kiến trúc được xem xét giải quyết theo yêu cầu cụ thể trong đơn đề nghị cấp phép thăm dò khảo cổ.

2. Tổ chức nước ngoài hợp tác với cơ quan, tổ chức của Việt Nam tham gia thăm dò, khai quật khảo cổ tại Việt Nam phải đáp ứng quy định sau:

a) Có chức năng hoạt động trong lĩnh vực thăm dò, khai quật khảo cổ;

b) Có kinh nghiệm trong hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ;

c) Có đội ngũ chuyên gia, trang thiết bị, năng lực tài chính đáp ứng yêu cầu và quy mô của hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ đối với từng dự án cụ thể;

d) Có sự chủ trì của cơ quan, tổ chức của Việt Nam theo quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật Di sản văn hóa đối với từng dự án cụ thể.

3. Cá nhân người nước ngoài hợp tác tham gia thăm dò, khai quật khảo cổ ở Việt Nam phải đáp ứng đủ các yêu cầu như đối với cá nhân người Việt Nam là người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ quy định tại khoản 7 Điều 39 Luật Di sản văn hóa.

4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ của cơ quan, tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trong đó, nêu rõ phương án bảo vệ di vật, cổ vật, biện pháp bảo vệ an toàn, an ninh tại địa điểm, khu vực thăm dò, khai quật khảo cổ; việc công bố kết luận, báo cáo sơ bộ, báo cáo khoa học kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ phải có sự đồng ý bằng văn bản của các bên liên kết, ý kiến bằng văn bản của cơ quan chủ quản của các bên liên kết (nếu có) và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

Trường hợp, cơ quan, tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ liên kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài phối hợp thực hiện thăm dò, khai quật khảo cổ thì phải nêu rõ tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và những tài liệu giới thiệu về chương trình liên kết của các bên và của cơ quan chủ quản (nếu có) của các bên tham gia thăm dò, khai quật khảo cổ;

c) Văn bản thống nhất hợp tác thăm dò, khai quật khảo cổ tại Việt Nam giữa cơ quan, tổ chức chủ trì với tổ chức, cá nhân nước ngoài phối hợp theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Dự án khai quật khảo cổ theo quy định tại Điều 15 Nghị định này được cơ quan thẩm quyền phê duyệt;

đ) Diện tích thăm dò, khai quật khảo cổ; sơ đồ tỷ lệ 1/500 thể hiện rõ vị trí, tọa độ, diện tích địa điểm khảo cổ cần thăm dò, khai quật.

5. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 20. Khai quật khảo cổ khẩn cấp

1. Khi phát hiện địa điểm khảo cổ có nguy cơ bị xâm hại, bị hủy hoại, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi có địa điểm khảo cổ có trách nhiệm sau đây:

a) Báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức khai quật khảo cổ khẩn cấp;

b) Cấp giấy phép khai quật khảo cổ khẩn cấp theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện khai quật khảo cổ tại địa phương hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng theo quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật Di sản văn hóa;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, báo cáo bằng văn bản tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc cấp phép khai quật khảo cổ khẩn cấp, trong đó nêu rõ những nguyên nhân đe dọa sự tồn tại của địa điểm khảo cổ.

2. Trình tự, thủ tục cấp phép khai quật khảo cổ khẩn cấp được quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức có chức năng khai quật khảo cổ gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi có địa điểm cần khai quật khảo cổ khẩn cấp;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép khai quật khảo cổ khẩn cấp. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai quật khảo cổ khẩn cấp được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai quật khảo cổ khẩn cấp của cơ quan, tổ chức chủ trì khai quật khảo cổ khẩn cấp theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Diện tích khai quật khảo cổ khẩn cấp; sơ đồ tỷ lệ 1/500, thể hiện rõ vị trí, tọa độ, diện tích địa điểm cần khai quật khảo cổ khẩn cấp.

4. Trước khi tiến hành khai quật khảo cổ khẩn cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân chủ trì khai quật khảo cổ khẩn cấp phải ghi chép mô tả chi tiết, thu thập tài liệu, lập sơ đồ và chụp ảnh hiện trường. Các bước tiếp theo thực hiện theo quy trình quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Thực hiện việc thăm dò, khai quật khảo cổ đúng với nội dung ghi trong giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ và nội dung của dự án khai quật khảo cổ.

Trường hợp thay đổi cơ quan, tổ chức hoặc người chủ trì thăm dò, khai quật và điều chỉnh thời gian, diện tích thăm dò, khai quật thì cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép phải có văn bản đề nghị và phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

2. Thực hiện đúng quy trình thăm dò, khai quật khảo cổ quy định tại Điều 16 Nghị định này.

3. Cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ và cơ quan, tổ chức, người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ có trách nhiệm xây dựng báo cáo sơ bộ và hồ sơ khai quật khảo cổ.

4. Thu giữ, bảo quản và bàn giao đầy đủ di vật khảo cổ thu thập được và hồ sơ khai quật khảo cổ cho cơ quan được giao trách nhiệm bảo quản, gìn giữ di vật.

5. Tuyên truyền để nhân dân địa phương nơi có địa điểm khảo cổ hiểu về ý nghĩa, giá trị của di sản văn hóa và ý thức trách nhiệm tham gia bảo vệ di sản văn hóa ở địa phương.

6. Bảo đảm không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường tự nhiên nơi thăm dò, khai quật khảo cổ.

7. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ, xử lý hiện vật phục vụ việc nghiên cứu, phát huy giá trị lâu dài tại bảo tàng hoặc địa điểm khảo cổ.

8. Các bên hợp tác thăm dò, khai quật khảo cổ, cơ quan cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ thống nhất nội dung công bố và phổ biến kết luận về địa điểm thăm dò, khai quật. Không công bố và phổ biến những kết luận về địa điểm thăm dò, khai quật khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của cơ quan cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

Điều 22. Đình chỉ thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khảo cổ khẩn cấp

1. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khảo cổ khẩn cấp sẽ bị đình chỉ đối với một trong những trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy trình thăm dò, khai quật và những quy định đã ghi trong giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ;

b) Xét thấy cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khảo cổ khẩn cấp không đủ khả năng tiếp tục thực hiện thăm dò, khai quật khảo cổ theo đúng yêu cầu khoa học;

c) Do những lý do khách quan và chủ quan làm ảnh hưởng tới sự an toàn của các thành viên tham gia thăm dò, khai quật khảo cổ cũng như sự toàn vẹn của các di vật và địa điểm khảo cổ;

d) Vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều 9 Luật Di sản văn hóa và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khảo cổ khẩn cấp có quyền quyết định đình chỉ thăm dò, khai quật khảo cổ.

Chương IV
BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Mục 1
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ KHOA HỌC GIÁM ĐỊNH DI VẬT, CỔ VẬT

Điều 23. Nguyên tắc trong hoạt động giám định di vật, cổ vật

1. Hoạt động giám định di vật, cổ vật được cơ sở giám định di vật, cổ vật quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Di sản văn hóa thực hiện khi có yêu cầu giám định di vật, cổ vật của tổ chức, cá nhân để phục vụ cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, đăng ký di vật, cổ vật và các hoạt động khác có liên quan đến di vật, cổ vật.

2. Trường hợp giám định di vật, cổ vật theo trưng cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật Giám định tư pháp thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

3. Cơ sở giám định di vật, cổ vật không thực hiện giám định di vật, cổ vật hoặc cử chuyên gia tham gia giám định di vật, cổ vật khi có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hiện vật giám định; không lợi dụng việc thực hiện giám định di vật, cổ vật để trục lợi.

4. Cơ sở giám định di vật, cổ vật chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả giám định.

5. Hoạt động giám định di vật, cổ vật phải bảo đảm những yêu cầu sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật;

b) Trung thực, chính xác, khách quan;

c) Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề liên quan đến di vật, cổ vật trong phạm vi được yêu cầu; không cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật.

Điều 24. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học giám định, giám định bổ sung di vật, cổ vật

1. Tổ chức, cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 7 Điều này tới cơ sở giám định di vật, cổ vật quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Di sản văn hóa.

2. Cơ sở giám định di vật, cổ vật tiếp nhận hồ sơ khoa học, tiến hành dự toán chi phí giám định, thỏa thuận và thực hiện ký kết hợp đồng giám định di vật, cổ vật với tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định, trừ trường hợp từ chối thực hiện việc giám định quy định tại khoản 3 Điều này, với những yêu cầu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định di vật, cổ vật; tên, địa chỉ và người đại diện theo pháp luật của cơ sở giám định di vật, cổ vật;

b) Nội dung yêu cầu giám định;

c) Địa điểm, thời gian thực hiện việc giám định;

d) Chi phí giám định và phương thức thanh toán;

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

e) Nghiệm thu và thanh lý hợp đồng;

g) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại; phương thức giải quyết tranh chấp;

h) Các điều kiện khác theo thỏa thuận (nếu có).

3. Cơ sở giám định di vật, cổ vật từ chối thực hiện giám định di vật, cổ vật đối với một trong những trường hợp sau đây:

a) Tình trạng hiện vật không đáp ứng yêu cầu thực hiện việc giám định;

b) Hiện vật giám định có nguồn gốc không hợp pháp;

c) Yêu cầu các nội dung giám định trái với quy định của pháp luật;

d) Các tài liệu liên quan đến hiện vật giám định do tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định cung cấp không đủ hoặc không có giá trị để kết luận giám định.

Việc từ chối thực hiện giám định phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị giám định.

4. Việc giao, nhận hiện vật trước và sau khi thực hiện giám định phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cơ sở giám định di vật, cổ vật có trách nhiệm bảo quản hiện vật giám định và các tài liệu liên quan đến hiện vật giám định theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp cần thiết, tổ chức, cá nhân yêu cầu cơ sở đã giám định thực hiện giám định bổ sung những nội dung khác liên quan tới hiện vật ngoài hợp đồng đã ký. Việc giám định bổ sung phải được hai bên thỏa thuận và lập thành phụ lục của hợp đồng giám định di vật, cổ vật. Phụ lục hợp đồng được lưu trữ trong hồ sơ khoa học giám định di vật, cổ vật theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về lưu trữ.

7. Hồ sơ khoa học yêu cầu giám định di vật, cổ vật được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Ảnh hiện vật: 01 ảnh tổng thể và 10 ảnh trở lên ảnh đặc tả chi tiết (ảnh màu, từ khổ 10 cm x 15 cm trở lên), có chú thích đầy đủ;

c) Tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của hiện vật và các tài liệu có liên quan đến hiện vật (nếu có).

Điều 25. Việc giám định di vật, cổ vật và chuyên gia giám định di vật, cổ vật

1. Đối với việc giám định của cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Di sản văn hóa, kinh phí và nội dung giám định được tính thông qua hợp đồng giữa hai bên.

2. Đối với việc giám định của cơ quan nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Di sản văn hóa, thực hiện theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Căn cứ nội dung yêu cầu giám định, cơ sở giám định di vật, cổ vật có thể mời chuyên gia, nhà khoa học có trình độ chuyên môn hoặc am hiểu về di vật, cổ vật của cơ quan, tổ chức khác tham gia việc giám định di vật, cổ vật;

b) Thực hiện việc giám định di vật, cổ vật thông qua một hoặc tổng hợp kết quả của các phương pháp sau: Phương pháp giám định theo kết quả phân tích địa tầng khảo cổ học kết hợp với phương pháp giám định bằng trực quan để đánh giá hình dáng, hoa văn, ký hiệu, chữ viết, phong cách chế tác và so sánh với các di vật, cổ vật có niên đại xác định trước đó; phương pháp giám định chất liệu bằng kính hiển vi, quang phổ, X-quang và phân tích thành phần hóa học của chất liệu; phương pháp xác định niên đại thông qua phương pháp đồng vị phóng xạ (Các-bon-14); phương pháp nhiệt phát quang, phương pháp huỳnh quang tia X (XRF) và các công nghệ khác liên quan; phương pháp giám định phong cách nghệ thuật và kỹ thuật chế tác; phương pháp chuyên gia; phương pháp giám định thông qua đối chiếu hồ sơ, tư liệu lịch sử; phương pháp giám định bằng khoa học, công nghệ.

3. Số lượng chuyên gia tham gia giám định di vật, cổ vật phải là số lẻ và có từ 03 thành viên trở lên.

4. Chuyên gia tham gia giám định di vật, cổ vật hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, biểu quyết công khai về kết luận giám định; thảo luận tập thể về vấn đề giám định. Ý kiến của các chuyên gia phải được ghi trong biên bản cuộc họp.

5. Hoạt động của chuyên gia tham gia giám định di vật, cổ vật phải bảo đảm những yêu cầu sau đây:

a) Tuân thủ các nguyên tắc trong hoạt động giám định di vật, cổ vật quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này;

b) Lựa chọn phương pháp giám định cần thiết, phù hợp để tiến hành giám định đúng nội dung yêu cầu giám định theo thỏa thuận trong hợp đồng giám định di vật, cổ vật;

c) Có thể sử dụng các kết quả xét nghiệm hoặc kết luận chuyên môn do tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc giám định di vật, cổ vật;

d) Chuyên gia giám định chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến giám định của mình và chịu trách nhiệm tập thể về kết luận chung của nhóm chuyên gia; giữ bí mật về kết quả giám định, thông tin và tài liệu giám định di vật, cổ vật.

6. Toàn bộ quá trình thực hiện giám định di vật, cổ vật của chuyên gia phải được lập thành biên bản giám định do các chuyên gia cùng ký. Biên bản giám định phải được ghi nhận kịp thời, đầy đủ, trung thực và được lưu trữ trong hồ sơ khoa học giám định di vật, cổ vật.

7. Kinh phí thực hiện giám định di vật, cổ vật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định này.

Điều 26. Xử lý kết quả giám định di vật, cổ vật

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biên bản giám định, người đứng đầu cơ sở giám định di vật, cổ vật phải có kết luận bằng văn bản về kết quả giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Văn bản kết luận giám định di vật, cổ vật phải lập ít nhất thành 02 bản, trong đó 01 bản trả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và 01 bản lưu trong hồ sơ khoa học giám định di vật, cổ vật.

2. Trường hợp cần thiết phải có thêm thời gian để thực hiện giám định di vật, cổ vật, cơ sở giám định phải có thông báo kịp thời bằng văn bản và được sự thỏa thuận của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

3. Hồ sơ khoa học giám định di vật, cổ vật được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Hồ sơ khoa học yêu cầu giám định di vật, cổ vật quy định tại khoản 7 Điều 24 Nghị định này;

b) Hợp đồng giám định di vật, cổ vật;

c) Biên bản giao, nhận hiện vật trước và sau khi thực hiện giám định theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Biên bản giám định;

đ) Bản ảnh giám định (nếu có);

e) Văn bản kết luận giám định trước đó hoặc kết quả xét nghiệm, thực nghiệm giám định do cá nhân, tổ chức khác thực hiện nhằm mục đích phục vụ cho việc giám định di vật, cổ vật (nếu có);

g) Các tài liệu khác liên quan đến việc giám định di vật, cổ vật (nếu có);

h) Văn bản kết luận giám định di vật, cổ vật.

4. Hồ sơ khoa học giám định di vật, cổ vật phải được lưu trữ tại cơ sở giám định di vật, cổ vật kể từ ngày kết thúc việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Cơ sở giám định di vật, cổ vật phải chịu trách nhiệm bảo quản, lưu trữ hồ sơ khoa học giám định di vật, cổ vật do mình thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về lưu trữ.

Mục 2
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN CHUYÊN GIA GIÁM ĐỊNH DI VẬT, CỔ VẬT

Điều 27. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật

1. Cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 5 Điều này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi cá nhân cư trú.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các giấy tờ chứng minh tiêu chuẩn chuyên gia giám định di vật, cổ vật quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Di sản văn hóa.

Điều 28. Cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật

1. Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất hoặc bị hỏng;

b) Có sự thay đổi về lĩnh vực giám định di vật, cổ vật, cải chính thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày tháng năm sinh hoặc các thông tin khác trong Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật đã được cấp.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật:

a) Cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cá nhân đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật, đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 29. Thu hồi Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật

1. Cá nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật đối với một trong những trường hợp sau đây:

a) Không đáp ứng được quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Di sản văn hóa;

b) Vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Di sản văn hóa;

c) Cho thuê, mượn hoặc cho người khác sử dụng Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật của mình;

d) Tự ý tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật;

đ) Giả mạo giấy tờ, kê khai không trung thực trong hồ sơ khoa học đề nghị cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật;

e) Các trường hợp bị thu hồi khác theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra trong đó có kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật hoặc khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật thuộc thẩm quyền quản lý theo Mẫu số 22 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không thu hồi Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật phải có văn bản trả lời cho cơ quan kiến nghị thu hồi và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật, cá nhân có trách nhiệm nộp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật bị thu hồi tới cơ quan cấp giấy chứng nhận.

3. Cá nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật chỉ được xem xét cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị thu hồi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật sau khi bị thu hồi được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

Mục 3
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ KHOA HỌC ĐĂNG KÝ DI VẬT, CỔ VẬT VÀ QUYỀN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỞ HỮU DI VẬT, CỔ VẬT ĐÃ ĐĂNG KÝ

Điều 30. Đăng ký di vật, cổ vật và chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký di vật, cổ vật

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng thực hiện việc đăng ký với cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đăng ký hoạt động của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân; có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của việc đăng ký di vật, cổ vật.

2. Di vật, cổ vật đang có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền quản lý chỉ được đăng ký sau khi đã xác định rõ quyền sở hữu hoặc quyền quản lý hợp pháp.

3. Di vật, cổ vật thuộc sở hữu toàn dân phải được quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 Luật Di sản văn hóa và được kiểm kê theo quy định tại Điều 72 Luật Di sản văn hóa.

4. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng thực hiện đăng ký di vật, cổ vật được cấp Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật và được cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh hỗ trợ, tạo điều kiện sau đây:

a) Được hướng dẫn nghiệp vụ về trưng bày, bảo quản và bảo vệ di vật, cổ vật;

b) Được phối hợp với bảo tàng công lập trong hoạt động trưng bày hiện vật và hoạt động giáo dục của bảo tàng theo quy định tại Điều 75 Luật Di sản văn hóa;

c) Được giữ bí mật thông tin về hồ sơ khoa học đăng ký di vật, cổ vật và các thông tin khác có liên quan.

Điều 31. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học đăng ký di vật, cổ vật

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 4 Điều này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi tổ chức đăng ký hoạt động hoặc nơi cá nhân cư trú.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ khoa học.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức đăng ký di vật, cổ vật bằng Phiếu đăng ký di vật, cổ vật theo Mẫu số 23, Sổ đăng ký di vật, cổ vật theo Mẫu số 24 và xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng; đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tổ chức kiểm tra thực tế và yêu cầu giám định lại di vật, cổ vật được đề nghị đăng ký theo quy định tại các Điều 24, 25 và 26 Nghị định này. Thời gian kiểm tra thực tế hoặc giám định lại di vật, cổ vật không được tính vào thời gian xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hồ sơ khoa học đăng ký di vật, cổ vật được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị đăng ký di vật, cổ vật theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) văn bản thông báo kết luận giám định di vật, cổ vật của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Di sản văn hóa;

c) Danh mục di vật, cổ vật đề nghị đăng ký.

Mục 4
CÔNG NHẬN, CÔNG NHẬN BỔ SUNG, HỦY BỎ CÔNG NHẬN BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 32. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia

1. Đối với bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích ở địa phương:

a) Bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích ở địa phương tổ chức lập hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia; gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện văn bản đề nghị theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và k khoản 3 Điều 33 Nghị định này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ khoa học, trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh quy định tại điểm d khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h và k khoản 3 Điều 33 Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i và k khoản 3 Điều 33 Nghị định này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học.

2. Đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật lập hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia; gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện văn bản đề nghị theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và k khoản 3 Điều 33 Nghị định này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ khoa học, trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh quy định tại điểm d khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và k khoản 3 Điều 33 Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học.

3. Đối với bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích và cơ quan, tổ chức của Nhà nước ở trung ương:

a) Bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích và cơ quan, tổ chức của Nhà nước ở trung ương tổ chức lập hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia; gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện văn bản đề nghị theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và k khoản 3 Điều 33 Nghị định này tới bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản.

Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ khoa học, trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định cấp bộ, ngành, cơ quan tổ chức ở trung ương quy định tại điểm d khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện văn bản đề nghị và 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i và k khoản 3 Điều 33 Nghị định này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm d khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa họctới Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành tiến hành thẩm định hồ sơ và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, gửi hồ sơ khoa học đề nghị tới Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia có ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ khoa học theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 92 Nghị định này.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành thẩm định hồ sơ và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để tổng hợp;

c) Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp

bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh hoặc bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích và cơ quan, tổ chức của nhà nước ở trung ương để bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học, gửi tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia và cấp bằng công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia.

Điều 33. Hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia

1. Hiện vật được lập hồ sơ khoa học đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Di sản văn hóa.

2. Hiện vật đang có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền quản lý chỉ được lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận là bảo vật quốc gia sau khi đã xác định rõ quyền sở hữu hoặc quyền quản lý hợp pháp.

3. Hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Bản thuyết minh về hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia theo Mẫu số 28 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bộ ảnh tổng thể và đặc tả chi tiết (ảnh màu, từ khổ 10 cm x 15 cm trở lên), có chú thích đầy đủ, bảo đảm thể hiện các đặc trưng cơ bản của hiện vật, kèm theo ảnh chất lượng cao lưu trữ trên phương tiện kỹ thuật số;

c) Bản ghi âm, ghi hình (nếu có) rõ nét thể hiện sự độc đáo của hiện vật; bản vẽ kỹ thuật mô tả chi tiết hiện vật (nếu có);

d) Bản sao, bản dập (nếu có), bản dịch đối với những hiện vật là sách, tài liệu chữ cổ hoặc hiện vật có hoa văn trang trí, có chữ viết thể hiện trên hiện vật;

đ) Báo cáo kết quả phân tích, xét nghiệm bằng phương pháp khoa học đánh giá về vật liệu, niên đại của hiện vật (nếu có);

e) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật đối với hiện vật thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng;

g) Phương án và cam kết thực hiện phương án bảo quản, bảo vệ và phát huy giá trị sau khi được công nhận bảo vật quốc gia;

h) Ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh hoặc cấp bộ, ngành, cơ quan tổ chức ở trung ương quy định tại điểm d khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này;

i) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia; trao quyền sử dụng các tư liệu, hình ảnh, bản vẽ, ghi âm, ghi hình kèm theo hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phục vụ việc giới thiệu, trưng bày, quảng bá, xuất bản ấn phẩm nhằm phát huy giá trị bảo vật quốc gia không vì mục đích lợi nhuận;

k) Tài liệu khác liên quan đến hiện vật, bao gồm: Tài liệu, sách, đề tài nghiên cứu về hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử (nếu có).

4. Hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia được lập thành 04 bộ, trong đó 01 bộ hồ sơ khoa học lưu giữ tại tổ chức, cá nhân lập hồ sơ khoa học và 03 bộ hồ sơ khoa học gửi đến các cơ quan có thẩm quyền đề nghị công nhận bảo vật quốc gia theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý hiện vật chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia bảo đảm tính chính xác, tính trung thực và các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 34. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 4 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khoa học, thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm d khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này; đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia có ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ khoa học theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 92 Nghị định này.

Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung Hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ý kiến góp ý bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh hoặc bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích và cơ quan, tổ chức của Nhà nước ở trung ương để yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học, gửi tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia,

cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia.

4. Hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

b) Tài liệu khoa học chứng minh bảo vật quốc gia không đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Di sản văn hóa hoặc bị hủy hoại không có khả năng phục hồi;

c) Bộ ảnh tổng thể và ảnh đặc tả chi tiết hiện trạng bảo vật quốc gia tại thời điểm đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia (ảnh màu, từ khổ 10 cm x 15 cm trở lên).

5. Hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Văn bản ý kiến của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia về việc hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia;

c) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

d) Tài liệu khoa học chứng minh bảo vật quốc gia không đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Di sản văn hóa hoặc bị hủy hoại không có khả năng phục hồi;

đ) Bộ ảnh tổng thể và ảnh đặc tả chi tiết hiện trạng bảo vật quốc gia tại thời điểm đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia (ảnh màu, từ khổ 10 cm x 15 cm trở lên).

6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định, bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích, bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hiện vật bị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia phải nộp lại quyết định và bằng công nhận bảo vật quốc gia tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Mục 5
MANG DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA RA NƯỚC NGOÀI; QUẢN LÝ BẢO VẬT QUỐC GIA KHI CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU; XỬ LÝ DI VẬT, CỔ VẬT ĐƯỢC PHÁT HIỆN, GIAO NỘP; XỬ LÝ DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA THU GIỮ ĐƯỢC DO TÌM KIẾM, VẬN CHUYỂN, KINH DOANH, CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU, MUA BÁN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TRÁI PHÁP LUẬT

Điều 35. Mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài

1. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được mang ra nước ngoài khi không thuộc các trường hợp sau đây:

a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 Luật Di sản văn hóa;

b) Di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Luật Di sản văn hóa, trừ trường hợp tạm nhập khẩu - tái xuất khẩu đối với loại di vật, cổ vật quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 40 Luật Di sản văn hóa;

c) Bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 Luật Di sản văn hóa.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài, trừ các trường hợp di vật, bảo vật quốc gia đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 50 Luật Di sản văn hóa.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài:

a) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thông báo bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định cấp giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ cấp giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài theo Mẫu số 29 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền quản lý hợp pháp đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

5. Trường hợp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đang trong quá trình xin phép mang ra nước ngoài mà phát sinh khiếu nại, tố cáo, thì việc cấp giấy phép phải tạm dừng để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, nếu không có căn cứ xác định việc sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia là bất hợp pháp hoặc đang có tranh chấp thì di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được phép mang ra nước ngoài sau khi hoàn thành thủ tục cấp giấy phép.

Điều 36. Quản lý bảo vật quốc gia khi chuyển quyền sở hữu

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia phải có văn bản thông báo về việc chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia theo Mẫu số 30 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã đăng ký di vật, cổ vật được công nhận bảo vật quốc gia về chủ sở hữu mới.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia đối với chủ sở hữu mới theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 46 Luật Di sản văn hóa hoặc thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa

cấp tỉnh nơi chủ sở hữu mới đăng ký hoạt động hoặc cư trú; đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã đăng ký di vật, cổ vật được công nhận bảo vật quốc gia, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi chủ sở hữu mới đăng ký hoạt động hoặc cư trú có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia đối với chủ sở hữu mới theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 46 Luật Di sản văn hóa; đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 37. Xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp

1. Việc hiện vật có dấu hiệu là di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân giao nộp hiện vật có dấu hiệu là di vật, cổ vật mà không xác định được chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa trên địa bàn phải thông báo ngay đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để phối hợp tổ chức kiểm tra sơ bộ, lập biên bản giao nhận theo Mẫu số 31 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và tạm nhập vào bảo tàng công lập;

b) Việc quản lý hiện vật có dấu hiệu là di vật, cổ vật tại bảo tàng công lập được thực hiện theo quy định đối với hiện vật được ghi vào Sổ hiện vật tạm thời.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giám định di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Di sản văn hóa đối với hiện vật có dấu hiệu là di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp.

3. Trường hợp kết quả giám định xác định hiện vật là di vật, cổ vật, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định giao di vật, cổ vật đó cho bảo tàng công lập hoặc cơ quan, tổ chức của Nhà nước có chức năng, nhiệm vụ phù hợp để bảo vệ và phát huy giá trị.

4. Việc khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có công phát hiện giao nộp di vật, cổ vật được thực hiện theo quy trình như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm đề xuất cấp có thẩm quyền khen thưởng tổ chức, cá nhân có công phát hiện giao nộp di vật, cổ vật;

b) Việc khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có công phát hiện giao nộp di vật, cổ vật thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và pháp luật về xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và pháp luật khác có liên quan.

5. Chi phí bồi hoàn phát hiện và mức chi tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân có công phát hiện giao nộp di vật, cổ vật được bồi hoàn chi phí phát hiện và được thực hiện như sau:

a) Việc bồi hoàn chỉ được thực hiện sau khi di vật, cổ vật được kiểm định, giám định giá trị; được tiếp nhận chính thức vào bảo tàng công lập, hoặc cơ quan lưu giữ của Nhà nước;

b) Việc bồi hoàn không nhằm mục đích thương mại, không vượt quá chi phí hợp lý và thực tế đã chi cho quá trình phát hiện di vật, cổ vật;

c) Mức chi tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân có công phát hiện giao nộp di vật, cổ vật được bồi hoàn chi phí phát hiện và được thực hiện theo quy định của Chính phủ về trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 38. Xử lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thu giữ được do tìm kiếm, vận chuyển, kinh doanh, chuyển quyền sở hữu, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu trái pháp luật

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thu giữ hiện vật có dấu hiệu là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và được xác định thuộc sở hữu toàn dân, phải thông báo tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi thu giữ.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh chịu trách nhiệm tiếp nhận, tạm nhập vào bảo tàng công lập để bảo quản và tổ chức giám định di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Di sản văn hóa đối với hiện vật có dấu hiệu là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thu giữ.

3. Trường hợp kết quả giám định xác định hiện vật là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 6
ĐƯA DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA ĐI TRƯNG BÀY, NGHIÊN CỨU HOẶC BẢO QUẢN Ở TRONG NƯỚC

Điều 39. Nguyên tắc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước

Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Di sản văn hóa.

2. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đang được bảo vệ và phát huy giá trị tại di tích chỉ được đưa đi nghiên cứu hoặc bảo quản và không ảnh hưởng đến kết cấu kiến trúc của di tích.

3. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải có cơ sở vật chất, năng lực khoa học, kỹ thuật và công nghệ phù hợp với việc trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản.

Điều 40. Trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước

1. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đề nghị đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 41 Nghị định này tới cơ quan, tổ chức chủ quản.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan, tổ chức chủ quản của cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia xem xét, quyết định cho phép đưa di vật, cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước; xem xét, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước theo quy định tại Điều 41 Nghị định này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đưa bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức chủ quản của cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan, tổ chức chủ quản của cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ.

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định cho phép đưa bảo vật quốc gia đi

trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bảo vật quốc gia được đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu, cơ quan, tổ chức chủ quản của cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia có trách nhiệm báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; nội dung báo cáo phải nêu rõ kết quả thực hiện và tình trạng bảo vật quốc gia trong thời gian đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản.

Điều 41. Hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước

Hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

1. Văn bản đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước của cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gửi cơ quan, tổ chức chủ quản theo Mẫu số 32 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Văn bản đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước của cơ quan, tổ chức chủ quản của cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo Mẫu số 32 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước theo Mẫu số 33 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Các tài liệu có liên quan, bao gồm:

a) Văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng và kế hoạch về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước giữa cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và cơ quan, tổ chức tiếp nhận;

b) Văn bản đề nghị được tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia của cơ quan, tổ chức tiếp nhận gửi cơ quan, tổ chức chủ quản;

c) Văn bản đồng ý của cơ quan, tổ chức chủ quản của cơ quan, tổ chức tiếp nhận;

d) Phương án bảo đảm an ninh, an toàn, không gây hư hại cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

Điều 42. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước

1. Đối với di vật, cổ vật:

Chủ sở hữu di vật, cổ vật thỏa thuận với cơ quan, tổ chức tiếp nhận về việc đưa di vật, cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với bảo vật quốc gia:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi chủ sở hữu bảo vật quốc gia đăng ký hoạt động hoặc cư trú gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định đưa bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước.

3. Hồ sơ đề nghị đưa bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo Mẫu số 32 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh mục bảo vật quốc gia đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước theo Mẫu số 33 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản xác nhận đồng ý đưa bảo vật quốc gia là tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt, tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo

quản có thời hạn ở trong nước theo Mẫu số 35 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp bảo vật quốc gia được quy định tại khoản 6 Điều 50 Luật Di sản văn hóa;

d) Các tài liệu có liên quan, bao gồm: Văn bản thỏa thuận đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước giữa chủ sở hữu bảo vật quốc gia và cơ quan, tổ chức tiếp nhận; văn bản đồng ý của cơ quan, tổ chức chủ quản của cơ quan, tổ chức tiếp nhận; phương án bảo đảm an ninh, an toàn, không gây hư hại cho bảo vật quốc gia; tài liệu khác (nếu có).

Mục 7
ĐƯA DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA ĐI TRƯNG BÀY, NGHIÊN CỨU HOẶC BẢO QUẢN Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 43. Nguyên tắc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Di sản văn hóa.

2. Có phương án bảo đảm an ninh, an toàn, không bị hư hại đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong quá trình vận chuyển ra nước ngoài, lưu giữ tạm thời tại nước ngoài và đưa trở lại Việt Nam.

3. Được xác định giá trị quy đổi bằng tiền của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia làm cơ sở cho việc mua bảo hiểm.

4. Được miễn kiểm tra thực tế khi giải quyết thủ tục hải quan tại cửa khẩu.

5. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đang được bảo vệ và phát huy giá trị tại di tích chỉ được đưa ra nước ngoài để nghiên cứu, bảo quản hoặc phục vụ các hoạt động đối ngoại cấp nhà nước và không ảnh hưởng đến kết cấu kiến trúc của di tích.

6. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được đưa ra nước ngoài theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 50 Luật Di sản văn hóa khi có bảo tàng công lập hoặc cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý, sử dụng di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 Luật Di sản văn hóa (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia) đại diện cho chủ sở hữu trong việc hợp tác với đối tác nước ngoài.

7. Đối tác nước ngoài tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải bảo đảm tính hợp pháp, có cơ sở vật chất, năng lực khoa học, kỹ thuật và công nghệ phù hợp với việc trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản.

Điều 44. Trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài phục vụ các hoạt động đối ngoại cấp nhà nước

1. Sau khi có chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước về hoạt động đối ngoại cấp nhà nước, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi văn bản thông báo mục đích, yêu cầu phối hợp thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi văn bản đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận việc tham gia đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài; trường hợp không thể tham gia do di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia dễ bị hư hại cần hạn chế sử dụng hoặc đang trong quá trình bảo quản phải báo cáo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Sau khi có văn bản xác nhận việc tham gia đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương thực hiện theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có văn bản xác nhận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm chủ trì lập hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quyết định việc đưa di vật đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài; gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 46 Nghị định này tới Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để đề nghị đưa cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đưa cổ vật đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, quyết định việc đưa cổ vật đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài;

d) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài.

4. Việc xác định khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa ra nước ngoài, thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chịu trách nhiệm xác định khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm cho di vật, cổ vật trên cơ sở văn bản kết luận của Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quy định tại điểm g khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm xác định khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm cho bảo vật quốc gia trên cơ sở văn bản kết luận của Hội đồng cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm g khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

5. Sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài và đưa trở lại Việt Nam theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Ký kết hợp đồng đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài; thực hiện mua bảo hiểm theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 109 Nghị định này;

b) Tổ chức tiếp nhận và thực hiện các thủ tục giao nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tham gia trưng bày;

c) Thực hiện các thủ tục giao nhận, tạm xuất, tái nhập và các thủ tục cần thiết khác để đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài theo quy định với đơn vị tiếp nhận trưng bày;

d) Tổ chức đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài;

đ) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc trưng bày, tổ chức đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam; bàn giao, thực hiện các thủ tục giao nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tham gia trưng bày;

e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bảo vật quốc gia được đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện nhiệm vụ và tình trạng bảo vật quốc gia trong thời gian đưa đi trưng bày ở nước ngoài.

Điều 45. Trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

1. Đối với di vật:

a) Cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 46 Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm xác định khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm cho di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài trên cơ sở văn bản kết luận của Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quy định tại điểm g khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kết luận của Hội đồng quy định tại khoản 6 Điều 46 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, quyết định việc đưa di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài; báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Sau khi có quyết định việc đưa di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài, cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật thực hiện việc đưa di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài và đưa trở lại Việt Nam như trình tự, thủ tục quy định tại các điểm a, c và d khoản 5 Điều 44 Nghị định này;

đ) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày di vật được đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam, cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kết quả thực hiện nhiệm vụ và tình trạng di vật trong thời gian đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quảnở nước ngoài.

2. Đối với cổ vật:

a) Cơ quan, tổ chức được giao quản lý cổ vật gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 46 Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm xác định khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm cho cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài trên cơ sở văn bản kết luận của Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quy định tại điểm g khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kết luận của Hội đồng quy định tại khoản 6 Điều 46 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 46 Nghị định này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, quyết định việc đưa cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài. Trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Sau khi có quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan, tổ chức được giao quản lý cổ vật thực hiện việc đưa cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài và đưa trở lại Việt Nam như trình tự quy định tại các điểm a, c và d khoản 5 Điều 44 Nghị định này;

e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cổ vật được đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam, cơ quan, tổ chức được giao quản lý cổ vật báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kết quả thực hiện nhiệm vụ và tình trạng cổ vật trong thời gian đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài.

3. Đối với bảo vật quốc gia:

a) Cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 46 Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm xem xét, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 46 Nghị định này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để đề nghị đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xác định khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm cho bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài trên cơ sở văn bản kết luận của Hội đồng cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm g khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kết luận của Hội đồng quy định tại khoản 6 Điều 46 Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài;

e) Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài, cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản này thực hiện việc đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài và đưa trở lại Việt Nam như trình tự quy định tại các điểm a, c và d khoản 5 Điều 44 Nghị định này;

g) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bảo vật quốc gia được đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam, cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kết quả thực hiện nhiệm vụ và tình trạng bảo vật quốc gia trong thời gian đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện nhiệm vụ và tình trạng bảo vật quốc gia trong thời gian đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài.

Điều 46. Hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

Hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

1. Văn bản xác nhận đồng ý hoặc văn bản đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài, như sau:

a) Trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật Di sản văn hóa: Văn bản xác nhận tham gia việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

b) Trường hợp theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 50 Luật Di sản văn hóa:

Về đưa di vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài phải có văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản theo Mẫu số 32 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Về đưa cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài phải có văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức được giao quản lý cổ vật, bảo vật quốc gia gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản và văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo Mẫu số 32 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng về việc đại diện cho chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng trong việc hợp tác với đối tác nước ngoài theo Mẫu số 34 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này giữa tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng với cơ quan, tổ chức được giao quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân;

d) Biên bản xác nhận đồng ý tham gia việc đưa bảo vật quốc gia là tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt, tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng được giao quản lý hoặc sở hữu theo Mẫu số 35 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài theo Mẫu số 33 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bản sao có chứng thực và bản dịch tiếng Việt có chứng thực văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

4. Bản sao có chứng thực và bản dịch tiếng Việt có chứng thực hợp đồng nguyên tắc bảo hiểm quốc tế từ phía tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

5. Bản thuyết minh nội dung trưng bày, giới thiệu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài hoặc bản thuyết minh mục đích và kết quả dự kiến của việc nghiên cứu, bảo quản đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài.

6. Văn bản kết luận của Hội đồng xác định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia quy đổi bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài theo Mẫu số 36 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 8
ĐƯA DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA CÓ NGUỒN GỐC VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI VỀ NƯỚC

Điều 47. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; thẩm quyền xác nhận di vật, cổ vật nhập khẩu không vì mục đích lợi nhuận

1. Người đứng đầu cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương xác nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nhập khẩu không vì mục đích lợi nhuận được tổ chức, cá nhân mua và đưa về Việt Nam để trưng bày, bảo vệ và phát huy giá trị trong bảo tàng, nhà truyền thống, nhà lưu niệm, nhà trưng bày theo quy định tại khoản 6 Điều 51 Luật Di sản văn hóa.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; xác nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nhập khẩu không vì mục đích lợi nhuận thực hiện như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị nếu hồ sơ

không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương trả lại hồ sơ;

d) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước theo Mẫu số 37 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước và đề nghị xác nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nhập khẩu không vì mục đích lợi nhuận được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước và đề nghị xác nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nhập khẩu không vì mục đích lợi nhuận phải theo Mẫu số 38 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật và quyết định công nhận bảo vật quốc gia trong trường hợp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia bị xuất khẩu trái phép ra nước ngoài; tài liệu khác có liên quan đến việc di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia bị xuất khẩu trái phép ra nước ngoài;

c) Tài liệu chứng minh về giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài được nhập khẩu về nước;

d) Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài nhập khẩu về nước với các thông tin về tên di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, chất liệu, niên đại, nguồn gốc, kích thước, hình ảnh, miêu tả chi tiết có xác nhận của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu;

đ) Giấy phép xuất khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc văn bản cho phép đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra ngoài biên giới của nước sở tại;

e) Các giấy tờ, tài liệu liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước

1. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước mong muốn chuyển quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại khoản 6 Điều 51 Luật Di sản văn hóa thì được bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước nếu có đề nghị.

2. Nguyên tắc bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước như sau:

a) Việc bồi hoàn chỉ được thực hiện sau khi di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được: kiểm định, giám định giá trị và xác định nguồn gốc rõ ràng; được tiếp nhận chính thức vào bảo tàng công lập, hoặc cơ quan lưu giữ của Nhà nước;

b) Việc bồi hoàn không nhằm mục tiêu thương mại, không vượt quá chi phí hợp lý và thực tế đã chi cho quá trình vận chuyển, mua lại, bảo quản.

3. Điều kiện xem xét bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước được quy định như sau:

a) Cá nhân, tổ chức có đủ giấy tờ chứng minh quy trình hợp pháp trong việc mua lại, tiếp nhận hoặc vận chuyển hiện vật từ nước ngoài; chi phí thực tế phát sinh có hóa đơn, chứng từ hợp lệ; có đơn đề nghị bồi hoàn chi phí, cam kết chuyển quyền sở hữu toàn dân, kèm theo các tài liệu liên quan;

b) Hiện vật được giám định là di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học; có nguồn gốc Việt Nam.

4. Mức bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước được quy định như sau:

a) Mức bồi hoàn tối đa không vượt quá tổng chi phí hợp lý đã được xác minh;

b) Trường hợp đặc biệt, có thể được hỗ trợ thêm chi phí vận chuyển, giám sát vận chuyển, chi phí bảo quản, nếu có ý nghĩa đặc biệt đối với quốc gia.

5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước được quy định như sau:

a) Cá nhân, tổ chức đề nghị bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương nơi cá nhân, tổ chức chuyển quyền sở hữu toàn dân.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, tổ chức đề nghị nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, cá nhân, tổ chức đề nghị bồi hoàn có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm xem xét, quyết định mức bồi hoàn sau khi có xác nhận bằng văn bản kết quả giám định di vật, cổ vật của Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quy định tại điểm p khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này. Việc bồi hoàn chỉ được thực hiện sau khi hoàn thành chuyển quyền sở hữu toàn dân theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Hồ sơ bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm: Đơn đề nghị theo Mẫu số 39 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; giấy tờ chứng minh nguồn gốc, sở hữu và quy trình hợp pháp trong việc mua lại, tiếp nhận hoặc vận chuyển di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia từ nước ngoài về nước; hóa đơn chứng từ hợp lệ đối với chi phí thực tế.

Mục 9
BẢN SAO DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA, PHỤC CHẾ, BẢO QUẢN BẢO VẬT QUỐC GIA VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 49. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Trình tự, thủ tục cấp giấy phéplàm bản sao di vật, cổ vật:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 50 Nghị định này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc

không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, trong đó quyết định số lượng bản sao di vật, cổ vật được làm.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phéplàm bản sao bảo vật quốc gia:

a) Bảo tàng công lập, ban hoặc trung tâm quản lý di tích, cơ quan, tổ chức được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 50 Nghị định này tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương;

b) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao bảo vật quốc gia gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo, phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

đ) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, cấp giấy phép làm bản sao bảo vật quốc gia trong đó quyết định số lượng bản sao bảo vật quốc gia được làm.

3. Số lượng bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được làm là 01 bản. Trường hợp xem xét mục đích, sự cần thiết theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân, người có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định số lượng bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được làm tối đa không quá 03 bản.

4. Giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được làm bản sao thực hiện theo Mẫu số 40 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; được lập thành 02 bản chính: 01 bản giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép, 01 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Điều 50. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đề nghị làm bản sao quy định theo Mẫu số 41 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó thuyết minh rõ lý do, sự cần thiết của việc làm bản saovà nêu rõ số lượng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đề nghị được làm bản sao, số lượng bản sao đề xuất được làm.

2. Danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đề nghị được làm bản sao với thông tin về tên di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, chất liệu, niên đại, nguồn gốc, kích thước, hình ảnh, miêu tả chi tiết và có xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép làm bản sao.

3. Văn bản đồng ý đối với việc làm bản sao và số lượng làm bản sao của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý hoặc chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

4. Kế hoạch làm bản sao, trong đó nêu rõ các nội dung: Thông tin cơ bản về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được làm bản sao; mục đích làm bản sao; số lượng bản sao đề xuất được làm; quy trình kỹ thuật, vật liệu làm bản sao; dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc; thời gian thực hiện; phương án bảo vệ, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho bảo vật quốc gia trong quá trình làm bản sao theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 52 Luật Di sản văn hóa.

5. Bộ ảnh tổng thể và ảnh đặc tả chi tiết di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được làm bản sao (ảnh màu, từ khổ 10 cm x 15 cm trở lên).

Điều 51. Bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia

1. Bảo vật quốc gia được thực hiện bảo quản, phục chế thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hư hỏng do tác động của thời gian, môi trường, thiên tai;

b) Hư hỏng do tác động bởi vi sinh vật, nấm mốc, côn trùng hoặc các tác nhân sinh học khác;

c) Hư hỏng do phá hoại hoặc hư hỏng do trộm cắp được phát hiện, thu hồi;

d) Sự ổn định của vật liệu bị xuống cấp nghiêm trọng, gây nguy cơ mất mát giá trị nguyên bản;

đ) Bổ sung các chi tiết của bảo vật quốc gia từ các nghiên cứu khoa học.

2. Bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia được thực hiện như sau:

a) Phải lập hồ sơ khoa học chi tiết quá trình bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia, bao gồm: Tình trạng trước và sau bảo quản, phục chế, văn bản ghi chép, chụp ảnh, quay phim toàn bộ quá trình bảo quản, phục chế để lưu trữ dữ liệu; hình ảnh bảo vật quốc gia sau khi bảo quản, phục chế và các tài liệu liên quan; Hồ sơ khoa học chi tiết quá trình bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia được lưu trữ lâu dài cùng hồ sơ khoa học của bảo vật quốc gia;

b) Phải xây dựng thành kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia được thẩm định bởi Hội đồng khoa học về bảo tàng và chỉ được thực hiện sau khi có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều này. Việc phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền chỉ được quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Phải báo cáo kết quả bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Thẩm quyền lập, phê duyệt và thực hiện bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia:

a) Cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia và chủ sở hữu bảo vật quốc gia tổ chức lập kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương phê duyệt kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia sau khi lấy ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có ý kiến đối với kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia;

d) Cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia và chủ sở hữu bảo vật quốc gia tổ chức thực hiện bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia.

4. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến đối với kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia:

a) Cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia và chủ sở hữu bảo vật quốc gia gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 6 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, gửi trực

tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để cho ý kiến về kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có ý kiến bằng văn bản về sự cần thiết bảo quản, phục chế và phù hợp của kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia với các yêu cầu về bảo quản bảo vật quốc gia trên cơ sở ý kiến của Hội đồng khoa học về bảo tàng và ý kiến của Hội đồng khoa học về bảo tồn di tích (đối với bảo vật quốc gia là hiện vật trong di tích).

5. Trình tự, thủ tục phê duyệt kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia và chủ sở hữu bảo vật quốc gia gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 7 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, phê duyệt kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia;

c) Sau khi có quyết định phê duyệt kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia, cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia và chủ sở hữu bảo vật quốc gia thực hiện việc bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt và tuân thủ nguyên tắc bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 47 Luật Di sản văn hóa;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia, cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo vật quốc gia và chủ sở hữu bảo vật quốc gia gửi báo cáo kết quả bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản và Bộ

Văn hóa, Thể thao và Du lịch; báo cáo bao gồm: hồ sơ khoa học chi tiết quá trình phục chế bảo vật quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và bộ ảnh tổng thể và ảnh đặc tả chi tiết hiện trạng bảo vật quốc gia sau khi bảo quản, phục chế.

6. Hồ sơ khoa học lấy ý kiến kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị;

b) Danh sách bảo vật quốc gia đề nghị được bảo quản, phục chế, kèm theo bảo sao Quyết định công nhận bảo vật quốc gia;

c) Kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia, trong đó nêu rõ các nội dung: Thông tin cơ bản về bảo vật quốc gia đề nghị được phục chế; thuyết minh tình trạng hư hại, nguyên nhân hư hại của bảo vật quốc gia và nội dung đề xuất phục chế; phân tích tác động của các phương pháp bảo quản, phục chế đối với hiện trạng bảo vật quốc gia; thuyết minh quy trình phục chế bảo đảm giảm thiểu rủi ro; thuyết minh về vật liệu, công nghệ, kỹ thuật áp dụng bảo quản, phục chế; thời gian và tiến độ thực hiện; phương án bảo vệ, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho bảo vật quốc gia trong quá trình bảo quản, phục chế; đề xuất phương án bảo quản sau bảo quản, phục chế và các yêu cầu bảo quản cho việc bảo vệ và phát huy giá trị bảo vật quốc gia; lịch sử quá trình bảo quản, phục chế trước đây của bảo vật quốc gia;

d) Danh sách nhóm chuyên gia thực hiện bảo quản, phục chế, gồm các thông tin về các chuyên gia, đơn vị thực hiện bảo quản, phục chế; hồ sơ năng lực chứng minh đủ điều kiện chuyên môn về bảo tồn di sản văn hóa;

đ) Bộ ảnh tổng thể và ảnh đặc tả chi tiết hiện trạng bảo vật quốc gia trước khi bảo quản, phục chế (ảnh màu, từ khổ 10 cm x 15 cm trở lên).

7. Hồ sơ khoa học phê duyệt kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia phải lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Dự thảo kế hoạch sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 52. Sử dụng, khai thác di sản văn hóa phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và phát triển công nghiệp văn hóa

1. Sử dụng, khai thác di sản văn hóa phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và phát triển công nghiệp văn hóa gồm những sản phẩm lưu niệm, ấn phẩm xuất bản, phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, sản phẩm số, sản phẩm công nghiệp sáng tạo, được tạo ra dựa trên các yếu tố vật thể như di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu và di tích; yếu tố phi vật thể như nghệ thuật truyền thống, lễ hội và tri

thức dân gian; biểu tượng và họa tiết đặc trưng; câu chuyện và lịch sử liên quan đến di sản văn hóa.

2. Sản phẩm làm giống hiện vật bảo tàng, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu, công trình di tích, phục vụ hoạt động tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá giá trị di sản văn hóa hoặc kinh doanh, dịch vụ, du lịch và phát triển công nghiệp văn hóa phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Phải có ít nhất một đặc điểm khác trong số các đặc điểm sau so với hiện vật bảo tàng, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu, công trình di tích về hình dáng, kích thước, màu sắc, trang trí, chất liệu;

b) Ghi rõ thời gian hoàn thành chế tác trên sản phẩm.

3. Sử dụng, khai thác di sản văn hóa phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và phát triển công nghiệp văn hóa phải tuân thủ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 88 Luật Di sản văn hóa.

Chương V
BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN TƯ LIỆU

Điều 53. Trình tự, thủ tục ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO về di sản tư liệu

1. Trình tự, thủ tục ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ khoa học gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quy định tại điểm c khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, ghi danh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm c khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản tư liệu tới Hội đồng để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành tiến hành thẩm định hồ sơ và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, gửi hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản tư liệu tới Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành thẩm định và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để tổng hợp;

d) Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản tư liệu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao lập hồ sơ khoa họcđể bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học, gửi tới Bộ Văn hóa,

Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương và ý kiến thẩm định bằng văn bản của các Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh, công bố và cấp bằng ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu.

2. Trình tự, thủ tục ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục của UNESCO:

a) Căn cứ tiêu chí ghi danh vào Danh mục của UNESCO quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Di sản văn hóa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ trì lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh vào Danh mục của UNESCO.

Trường hợp di sản tư liệu có phạm vi phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc thuộc quản lý của từ 02 bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương đề nghị lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu có trách nhiệm gửi văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có liên quan để thống nhất xác định 01 địa phương/đơn vị chủ trì lập hồ sơ khoa học. Văn bản thống nhất của các địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan gửi kèm theo văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao 01 địa phương/đơn vị chủ trì lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh vào Danh mục của UNESCO;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ trì, tổ chức lập hồ sơ khoa học ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục của UNESCO. Trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Sau khi Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ trì lập hồ sơ khoa học, cơ quan chuyên

môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ khoa học ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục của UNESCO gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học tới Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm c khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành tiến hành thẩm định hồ sơ và gửi kết quả thẩm định bằng văn bản tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

xem xét, đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia có ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ khoa học theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 92 Nghị định này; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để tổng hợp.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ khoa học;

e) Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục của UNESCO, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm để bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học đã hoàn thiện tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục của UNESCO để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ ký, cho phép gửi hồ sơ khoa học tới UNESCO để đề nghị ghi danh.

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thiện các thủ tục, gửi hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh tới UNESCO theo quy định, hướng dẫn của UNESCO.

3. Trình tự, thủ tục ghi danh bổ sung di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và Danh mục của UNESCO thực hiện như trình tự, thủ tục ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và Danh mục của UNESCO quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh bổ sung vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và Danh mục của UNESCO được quy định tại khoản 2 Điều 54 Nghị định này, trong đó thuyết minh, làm rõ sự cần thiết, nội dung giá trị của di sản tư liệu đề nghị ghi danh bổ sung.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu thực hiện như trình tự, thủ tục ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này.

Hồ sơ khoa học đề nghị hủy bỏ ghi danh trong Danh mục quốc gia được quy định tại khoản 3 Điều 54 Nghị định này, trong đó cần làm rõ lý do việc hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu.

5. Trường hợp di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO không còn đáp ứng tiêu chí ghi danh của UNESCO hoặc bị UNESCO khuyến nghị, hủy bỏ ghi danh, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và thông báo về việc hủy bỏ ghi danh đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

Điều 54. Hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu

1. Hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Tờ trình về việc đề nghị ghi danh di sản tư liệu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị xem xét ghi danh theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Lý lịch khoa học của di sản tư liệu đề nghị ghi vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu phải khai đầy đủ thông tin, nội dung theo Mẫu số 42 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; Lý lịch trích ngang của di sản tư liệu đề nghị được lập hồ sơ khoa học trình UNESCO phải thuyết minh ngắn gọn về giá trị của di sản tư liệu; Lý lịch khoa học của di sản tư liệu trình UNESCO phải theo quy định và hướng dẫn của UNESCO;

c) Tập ảnh: gồm tối đa 10 ảnh màu có độ phân giải tối thiểu 300dpi, khổ 10cm x 15cm, chú thích đầy đủ (nội dung, tác giả, thời gian, địa điểm), bảo đảm đủ cơ sở

để nhận diện di sản; phải đánh số thứ tự, chú thích đầy đủ nội dung, người chụp và thời gian chụp ảnh; ảnh tư liệu sưu tầm đưa vào tập ảnh phải ghi rõ xuất xứ, có xác nhận của đơn vị lập hồ sơ khoa học (nếu có);

d) Bản ghi hình: tạo lập dạng số hoặc các hình thức khác; độ dài tối đa 10 phút, hình ảnh rõ nét, thông tin xác thực, bảo đảm đủ cơ sở để nhận diện giá trị di sản (nếu có);

đ) Bản ghi âm: tạo lập dạng số hoặc các hình thức khác; âm thanh rõ nét, thông tin xác thực, bảo đảm đủ cơ sở để nhận diện di sản (nếu có);

e) Các tài liệu khác có liên quan tới di sản tư liệu (báo cáo, tư liệu khảo sát thực địa, bản sao, bản dập, bản dịch sang tiếng Việt, bản vẽ kỹ thuật);

g) Đơn đề nghị ghi danh theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và Bản cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đại diện của nhóm, cộng đồng chủ sở hữu, quản lý di sản tư liệu theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

h) Văn bản về việc trao quyền sử dụng các tài liệu kèm theo hồ sơ khoa học di sản tư liệu theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

i) Danh mục các tài liệu trong hồ sơ khoa học (xếp theo thời gian và bảng chữ cái tên tác giả, tài liệu).

2. Hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh bổ sung được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Tờ trình về việc đề nghị ghi danh bổ sung di sản tư liệu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị xem xét ghi danh bổ sung theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ khoa học cần bổ sung theo đúng thành phần quy định tại khoản 1 Điều này và các tài liệu, báo cáo, văn bản thẩm định của Hội đồng khoa học cùng cấp có thẩm quyền ra quyết định về các lý do đề nghị ghi danh bổ sung di sản tư liệu.

3. Hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị hủy bỏ ghi danh được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Tờ trình về việc đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị xem xét hủy bỏ ghi danh theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu, báo cáo, văn bản thẩm định của Hội đồng khoa học cùng cấp có thẩm quyền ra quyết định về các lý do đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu;

c) Bản cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đại diện của nhóm, cộng đồng chủ sở hữu, quản lý di sản tư liệu theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Danh mục các tài liệu trong hồ sơ khoa học (xếp theo thời gian và bảng chữ cái tên tác giả, tài liệu).

4. Hồ sơ khoa học di sản tư liệu ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh phải được lưu trữ, bảo quản, cập nhật dữ liệu và khai thác tại cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm và cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 55. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh; phục chế di sản tư liệu được UNESCO ghi danh

1. Việc phê duyệt đề án, dự án, kế hoạch quản lý bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Di sản văn hóa do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương thực hiện sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm tổ chức lập đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định, sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quy định tại điểm o khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trường hợp di sản tư liệu có phạm vi phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc thuộc quản lý của từ 02 bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có di sản tư liệu thống nhất 01 địa phương/đơn vị chủ trì việc lập đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh. Văn bản thống nhất của các địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan gửi kèm theo 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định, sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quy định tại điểm o khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản lấy ý kiến của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan đối với nội dung đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu được ghi danh;

đ) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu;

e) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thẩm định đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu được ghi danh; gửi văn bản thông báo kết quả thẩm định đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

3. Trình tự, thủ tục phê duyệt đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, phê duyệt đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh; gửi kết quả về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi đề án, dự án, kế hoạch được phê duyệt, đề án, dự án, kế hoạch phải được triển khai và tổ chức thực hiện.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định;

b) Thuyết minh đề án, dự án, kế hoạch (sự cần thiết xây dựng; căn cứ pháp lý trong nước và quốc tế có liên quan; mô tả về di sản tư liệu thuộc phạm vi, đối tượng; cá nhân, cộng đồng quản lý, sở hữu; thực trạng quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; các vấn đề, yếu tố, nguy cơ tác động tới di sản tư liệu; nội dung, nhiệm vụ chủ yếu, lộ trình, thời gian triển khai; kinh phí triển khai; tên, nội dung các dự án thành phần (nếu có); trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức thực hiện; đề xuất các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị);

c) Biên bản họp xin ý kiến đồng thuận rộng rãi của gia đình, dòng họ, cộng đồng trên địa bàn thực hiện đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu được ghi danh;

d) Tài liệu khác có liên quan minh chứng cho các nội dung tại đề án, dự án, kế hoạch.

5. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương phê duyệt đề án, dự án, kế hoạch gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt đề án, dự án, kế hoạch;

b) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Dự thảo đề án, dự án, kế hoạch sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện đề án, dự án, kế hoạch tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chậm nhất 03 tháng sau khi tổng kết đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu được ghi danh.

7. Việc phục chế di sản tư liệu được UNESCO ghi danhthực hiện như sau:

a) Thẩm quyền lập, phê duyệt và thực hiện phục chế dự án, kế hoạch di sản tư liệu được UNESCO ghi danh thực hiện như thẩm quyền lập, phê duyệt và thực hiện bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này;

b) Trình tự, thủ tục lấy ý kiến đối với dự án, kế hoạch phục chế di sản tư liệu được UNESCO ghi danh thực hiện như trình tự, thủ tục lấy ý kiến đối với dự án, kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia quy định tại khoản 4 Điều 51 Nghị định này, trong đó Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có ý kiến bằng văn

bản trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng khoa học về di sản tư liệu cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hồ sơ khoa học lấy ý kiến dự án, kế hoạch phục chế di sản tư liệu được UNESCO ghi danh được lập thành văn bản và định dạng số như hồ sơ khoa học lấy ý kiến dự án, kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia quy định tại khoản 6 Điều 51 Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục phê duyệt dự án, kế hoạch phục chế di sản tư liệu được UNESCO ghi danh thực hiện như trình tự, thủ tục phê duyệt dự án, kế hoạch bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia quy định tại khoản 5 Điều 51 Nghị định này.

Hồ sơ khoa học phê duyệt dự án, kế hoạch phục chế di sản tư liệu được UNESCO ghi danh được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án, kế hoạch phục chế di sản tư liệu; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; dự thảo dự án, kế hoạch sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 56. Báo cáo quốc gia về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng và nộp Báo cáo quốc gia về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO;

b) Hướng dẫn, thông báo thời điểm thực hiện báo cáo theo quy định của UNESCO tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có di sản tư liệu được ghi danh trong Danh mục của UNESCO; tổ chức tổng hợp, xây dựng, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện, ký và gửi Báo cáo định kỳ quốc gia, các báo cáo khác tới cơ quan có trách nhiệm của UNESCO theo quy định;

c) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương khi UNESCO có thay đổi về việc dừng thực hiện báo cáo.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ trì, giao cơ quan chức năng tổ chức xây dựng Báo cáo định kỳ quốc gia về di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO theo hướng dẫn, thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Nội dung báo cáo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện đúng các biểu mẫu, thành phần, thời gian, yêu cầu của UNESCO;

b) Xây dựng dựa trên kết quả triển khai hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Tổng hợp, phân tích, đánh giá các yếu tố tác động, đề xuất các phương hướng cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh tại địa bàn hoặc trong phạm vi quản lý, kể từ báo cáo gần nhất.

Điều 57. Quản lý di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng khi chuyển quyền sở hữu

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân quản lý di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng phối hợp, cam kết với cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đăng ký hoạt động hoặc cư trú trong công tác bảo vệ, phát huy giá trị di sản tư liệu theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật có liên quan.

2. Di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho, thực hiện hình thức chuyển quyền sở hữu khác, thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự và để thừa kế ở trong nước trong trường hợp đáp ứng quy định tại Điều 53, Điều 54 Luật Di sản văn hóa, trừ trường hợp di sản tư liệu đã được ghi danh trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu hoặc Danh mục của UNESCO.

3. Di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng khi chuyển quyền sở hữu được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu, tổ chức, cá nhân sở hữu di sản tư liệu đã được ghi danh phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi di sản tư liệu đã được ghi danh;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân sở hữu di sản tư liệu đã được ghi danh, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ, phát huy giá trị di sản tư liệu đối với chủ sở hữu mới trên địa bàn; đồng thời, báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc chuyển quyền sở hữu.

Trường hợp chủ sở hữu mới của di sản tư liệu đã được ghi danh đăng ký hoạt động hoặc cư trú ở tỉnh, thành phố trung ương khác, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi di sản tư liệu đã được ghi danh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi chủ sở hữu mới đăng ký hoạt động hoặc cư trú;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi di sản tư liệu đã được ghi danh, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi chủ sở hữu mới đăng ký hoạt động hoặc cư trú có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ, phát huy giá trị di sản tư liệu đối với chủ sở hữu mới; đồng thời, báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Trường hợp di sản tư liệu thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị, tổ chức, cá nhân sở hữu di sản tư liệu có văn bản đề nghị cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trên địa bàn xem xét, quyết định gửi di sản tư liệu có giá trị vào các thiết chế văn hóa theo quy định của Luật Di sản văn hóa và pháp luật có liên quan.

Điều 58. Trình tự, thủ tục và hồ sơ đề nghị đưa di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài

1. Trình tự, thủ tục đưa di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Di sản văn hóa, đáp ứng các điều kiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 62 Luật Di sản văn hóa được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao quản lý di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm xác định khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm cho di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia trên cơ sở ý kiến của Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quy định tại điểm g khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kết luận của Hội đồng quy định tại điểm h khoản 4 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để lấy ý kiến;

d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, có văn bản đồng ý đề nghị đưa di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài. Trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, quyết định việc đưa di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài;

e) Sau khi có quyết định việc đưa di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài, cơ quan, tổ chức được giao quản lý di sản tư liệu thực hiện việc đưa di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài và đưa trở lại Việt Nam như trình tự, thủ tục quy định tại các điểm a, c và d khoản 5 Điều 44 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục đưa di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao quản lý di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm xác định khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm cho di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO trên cơ sở ý kiến của Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quy định tại điểm g khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kết luận của Hội đồng quy định tại điểm h khoản 4 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để lấy ý kiến;

d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, có văn bản đồng ý đề nghị đưa di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài. Trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc đưa di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài (kèm văn bản ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này);

e) Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài, cơ quan, tổ chức quy định tại

điểm a khoản 2 Điều này thực hiện việc đưa di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài và đưa trở lại Việt Nam như trình tự, thủ tục quy định tại các điểm a, c và d khoản 5 Điều 44 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO được đưa trở lại nơi lưu giữ ban đầu ở Việt Nam, cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kết quả thực hiện nhiệm vụ và tình trạng di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO trong thời gian đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện và tình trạng di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO trong thời gian đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài.

4. Hồ sơ đề nghị đưa di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đưa di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài theo Mẫu số 32 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng về việc đại diện cho chủ sở hữu di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng trong việc hợp tác với đối tác nước ngoài Mẫu số 34 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản xác nhận đồng ý đưa di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước/nước ngoài theo Mẫu số 35 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Danh mục di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài theo Mẫu số 33 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Bản sao có chứng thực và bản dịch tiếng Việt có chứng thực văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc đưa di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài;

e) Bản sao có chứng thực và bản dịch tiếng Việt có chứng thực hợp đồng nguyên tắc bảo hiểm quốc tế từ phía tiếp nhận di sản tư liệu trong Danh mục quốc

gia và Danh mục của UNESCO được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài;

g) Bản thuyết minh nội dung trưng bày, giới thiệu di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO được đưa đi trưng bày có thời hạn ở nước ngoài hoặc bản thuyết minh mục đích và kết quả dự kiến của việc nghiên cứu, bảo quản đối với di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài;

h) Văn bản kết luận của Hội đồng xác định giá trị di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO quy đổi bằng tiền để mua bảo hiểm cho di sản tư liệu đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài theo Mẫu số 36 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 59. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu

1. Thẩm quyền cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệuquy định tại Điều 63 Luật Di sản văn hóa như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép làm bản sao đối với di sản tư liệu được ghi vào Danh mục của UNESCO trừ di sản tư liệu là tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức trung ương.

Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương cấp giấy phép làm bản sao đối với di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp cấp phép làm bản sao di sản tư liệu được ghi vào Danh mục của UNESCO, phải có báo cáo bằng văn bản về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để quản lý di sản tư liệu theo quy định của Luật Di sản văn hóa và thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa;

b) Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia trên địa bàn hoặc thuộc phạm vi quản lý.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phéplàm bản sao di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ

chức ở trung ương giao trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm trả lại hồ sơ;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm xem xét và cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu, trong đó nêu rõ số lượng bản sao di sản tư liệu được làm.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị làm bản sao và đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 63 Luật Di sản văn hóa;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị làm bản sao di sản tư liệu nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo, phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ đã hoàn thiện, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm cấp giấy phép trả lại hồ sơ;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và

Du lịch xem xét và cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu, trong đó nêu rõ số lượng bản sao di sản tư liệu được làm.

Cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này trình Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét và cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu, trong đó nêu rõ số lượng bản sao di sản tư liệu được làm;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu thuộc Danh mục của UNESCO trong phạm vi quản lý, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương báo cáo bằng văn bản đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu và Danh mục di sản tư liệu đề nghị làm bản sao quy định theo Mẫu số 41 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó thuyết minh rõ lý do, sự cần thiết của việc làm bản sao và nêu rõ số lượng di sản tư liệu đề nghị được làm bản sao, số lượng bản sao đề xuất được làm;

b) Văn bản đồng ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hoặc chủ sở hữu di sản tư liệu;

c) Phương án làm bản sao di sản tư liệu (trong đó nêu rõ sự cần thiết, mục đích, ý nghĩa của việc làm bản sao; nguồn gốc xuất xứ của di sản tư liệu gốc; chất liệu vật mang tin; tỉ lệ bản sao so với bản gốc; số lượng bản sao đề nghị được làm và nêu rõ lý do, cần thiết làm bản sao số lượng đó; dấu hiệu phân biệt giữa bản sao và bản gốc).

5. Giấy phép làm bản sao di sản tư liệu và Danh mục di sản tư liệu được làm bản sao thực hiện theo Mẫu số 40 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; được lập thành 02 bản chính: 01 bản giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép và 01 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

(Xem tiếp Công báo số 1675 + 1676)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn